

Số: /2026/TT-NHNN

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

Dự thảo Thông tư
lần 2

THÔNG TƯ

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 41/2024/TT-NHNN quy định về giám sát và thực hiện giám sát các hệ thống thanh toán quan trọng, hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán

Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 46/2010/QH12;

Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 43/2024/QH15 và Luật số 96/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 52/2024/NĐ-CP của Chính phủ về thanh toán không dùng tiền mặt;

Căn cứ Nghị định số 26/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Thanh toán;

Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 41/2024/TT-NHNN quy định về giám sát và thực hiện giám sát các hệ thống thanh toán quan trọng, hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 19

“4. Cung cấp thông tin cho Thanh tra Ngân hàng Nhà nước, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực khi phát hiện dấu hiệu vi phạm quy định pháp luật về hệ thống thanh toán quan trọng; hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán.”

Điều 2. Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số khoản của Điều 21

1. Sửa đổi tên Điều như sau:

“**Điều 21. Trách nhiệm của Thanh tra Ngân hàng Nhà nước**”.

2. Bãi bỏ khoản 1.

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

“3. Cung cấp cho Đơn vị giám sát kết luận thanh tra đối với tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán do Thanh tra Ngân hàng nhà nước tiến hành thanh tra.”

Điều 3. Bổ sung Điều 21a, Điều 21b vào sau Điều 21

“**Điều 21a. Trách nhiệm của Cục Quản lý, giám sát tổ chức tín dụng**

Cung cấp cho Đơn vị giám sát danh sách các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài là thành viên tham gia hệ thống thanh toán quan trọng được can thiệp sớm hoặc được kiểm soát đặc biệt.

Điều 21b. Trách nhiệm của Cục Phòng, chống rửa tiền

Thông báo kết quả kiểm tra cho Đơn vị giám sát trong trường hợp thực hiện kiểm tra việc chấp hành chính sách, thực hiện văn bản quy phạm pháp luật thuộc phạm vi chức năng tham mưu, giúp Thống đốc Ngân hàng Nhà nước thực hiện quản lý nhà nước đối với tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán.”

Điều 4. Sửa đổi, bổ sung Điều 22

1. Sửa đổi tên Điều như sau:

“Điều 22. Trách nhiệm của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực”.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 22 như sau:

“2. Cung cấp cho Đơn vị giám sát kết luận thanh tra đối với tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán do Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực tiến hành thanh tra.”

Điều 5. Thay thế Phụ lục kèm theo Thông tư 41/2024/TT-NHNN

1. Thay thế Phụ lục II, Phụ lục V, Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư 41/2024/TT-NHNN bằng Phụ lục II, Phụ lục V, Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Thay thế Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư 41/2024/TT-NHNN bằng Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Thay thế Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư 41/2024/TT-NHNN bằng Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 6. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

Thủ trưởng các đơn vị có liên quan thuộc Ngân hàng Nhà nước, các tổ chức vận hành hệ thống thanh toán quan trọng, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán, ngân hàng hợp tác chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Thông tư này.

Điều 7. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực từ ngày tháng năm 2026, trừ trường hợp quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này.

2. Khoản 2 Điều 5 Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày tháng năm 2027.

3. Khoản 3 Điều 5 Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày tháng năm 2027./.

Nơi nhận:

- Điều 6;
- Ban lãnh đạo NHNN;

THỐNG ĐỐC

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tư pháp (để kiểm tra);
- Công báo;
- Cổng thông tin điện tử của NHNN;
- Lưu: VT, TT (03).

Phụ lục II

DANH MỤC HỆ THỐNG THANH TOÁN QUAN TRỌNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số/2026/TT-NHNN ngày ... tháng ... năm 2026 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

TT	Hệ thống thanh toán quan trọng	Đơn vị vận hành/Tổ chức vận hành
1	Hệ thống TTLNH Quốc gia	Đơn vị vận hành Hệ thống TTLNH Quốc gia
2	Hệ thống thanh toán ngoại tệ	Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam
3	Hệ thống thanh toán tiền giao dịch chứng khoán	Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và phát triển Việt Nam
4	Hệ thống bù trừ, chuyển mạch giao dịch tài chính	Các tổ chức được Ngân hàng Nhà nước cấp phép cung ứng dịch vụ chuyển mạch tài chính, dịch vụ bù trừ điện tử

Phụ lục III
SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG CỦA HỆ THỐNG THANH TOÁN
ĐIỆN TỬ LIÊN NGÂN HÀNG QUỐC GIA

*(Ban hành kèm theo Thông tư số/2026/TT-NHNN ngày ... tháng ... năm 2026
của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

1. Tình hình hoạt động

Chỉ tiêu	Mô tả chỉ tiêu	Định kỳ dữ liệu
1.1. Thông tin thành viên		
G-1 Thành viên tham gia thanh toán giá trị cao	Số lượng thành viên tham gia thanh toán giá trị cao.	Tháng
G-2 Đơn vị thành viên tham gia thanh toán giá trị cao	Số lượng đơn vị thành viên tham gia thanh toán giá trị cao.	Tháng
G-3 Thành viên tham gia thanh toán giá trị thấp	Số lượng thành viên tham gia thanh toán giá trị thấp.	Tháng
G-4 Đơn vị thành viên tham gia thanh toán giá trị thấp	Số lượng đơn vị thành viên tham gia thanh toán giá trị thấp.	Tháng
G-5 Thành viên tham gia thanh toán ngoại tệ	Số lượng thành viên tham gia thanh toán ngoại tệ phân theo từng loại ngoại tệ.	Tháng
G-6 Đơn vị thành viên tham gia thanh toán ngoại tệ	Số lượng đơn vị thành viên tham gia thanh toán ngoại tệ phân theo từng loại ngoại tệ.	Tháng
G-7 Thành viên tham gia thanh toán trái phiếu Chính phủ	Số lượng thành viên tham gia thanh toán trái phiếu Chính phủ.	Tháng
G-8 Thành viên tham gia dịch vụ quyết toán ròng từ các hệ thống khác được quyết toán qua Hệ thống TTLNH Quốc gia	Số lượng thành viên tham gia dịch vụ quyết toán ròng từ các hệ thống khác được quyết toán qua Hệ thống TTLNH Quốc gia. Thống kê chi tiết theo từng hệ thống.	Tháng
1.2. Thời gian hoạt động		
G-9 Thời điểm bắt đầu xử lý đầu ngày	Thời điểm hệ thống bắt đầu được khởi động.	Ngày

G-10 Thời điểm hoàn thành xử lý đầu ngày	Thời điểm hệ thống hoàn thành việc cấp số dư đầu ngày, hạn mức thấu chi đầu ngày cho các thành viên tham gia và hệ thống trong tình trạng sẵn sàng giao dịch. Thống kê chi tiết theo từng loại dịch vụ.	Ngày
G-11 Thời điểm thực hiện quyết toán ròng từ các hệ thống khác	Thời điểm hệ thống nhận và xử lý kết quả quyết toán ròng từ các hệ thống khác. Thống kê chi tiết theo từng phiên quyết toán của từng hệ thống.	Ngày
G-12 Thời điểm hệ thống ngừng nhận lệnh thanh toán giá trị thấp	Thời điểm hệ thống ngừng nhận lệnh thanh toán giá trị thấp để thực hiện xử lý bù trừ và quyết toán giao dịch.	Ngày
G-13 Thời điểm hệ thống ngừng nhận lệnh thanh toán giá trị cao, lệnh thanh toán ngoại tệ	Thời điểm hệ thống ngừng nhận lệnh thanh toán giá trị cao, lệnh thanh toán ngoại tệ để thực hiện xử lý đối chiếu cuối ngày.	Ngày
G-14 Thời điểm hoàn thành xử lý đối chiếu cuối ngày	Thời điểm hoàn thành xử lý đối chiếu cuối ngày.	Ngày
1.3. Tình hình giao dịch		
1.3.1. Dịch vụ thanh toán giá trị cao		
G-15 Số lượng giao dịch thanh toán giá trị cao	Số lượng giao dịch thanh toán giá trị cao của các thành viên do hệ thống xử lý, trừ giao dịch bị từ chối hoặc hủy. Mỗi giao dịch chỉ được tính một lần.	Ngày
G-16 Giá trị giao dịch thanh toán giá trị cao	Giá trị giao dịch thanh toán giá trị cao của các thành viên do hệ thống xử lý, trừ giao dịch bị từ chối hoặc hủy. Mỗi giao dịch chỉ được tính một lần.	Ngày
G-17 Số lượng giao dịch thanh toán giá trị cao trong ngày cao điểm	Số lượng giao dịch thanh toán giá trị cao trong ngày cao điểm. Ngày cao điểm là ngày có số lượng giao dịch lớn nhất trong tháng. Ngày này có thể khác ngày tại G-18.	Tháng
G-18 Giá trị giao dịch thanh toán giá trị cao trong ngày cao điểm	Giá trị giao dịch thanh toán giá trị cao trong ngày cao điểm. Ngày cao điểm là ngày có giá trị giao dịch lớn nhất trong tháng. Ngày này có thể khác với ngày tại G-17.	Tháng

G-19 Số lượng giao dịch thanh toán giá trị cao phân theo khoảng thời gian trong ngày	Số lượng giao dịch thanh toán giá trị cao được xử lý qua hệ thống phân theo các khoảng thời gian (01 giờ) trong ngày.	Ngày
G-20 Giá trị giao dịch thanh toán giá trị cao phân theo khoảng thời gian trong ngày	Giá trị giao dịch thanh toán giá trị cao được xử lý qua hệ thống phân theo các khoảng thời gian (01 giờ) trong ngày.	Ngày
G-21 Số lượng giao dịch thanh toán giá trị cao vào giờ cao điểm	Số lượng giao dịch thanh toán giá trị cao vào giờ cao điểm. Giờ cao điểm là khoảng thời gian (01 giờ) có số lượng giao dịch lớn nhất trong ngày. Khoảng thời gian này có thể khác với G-22.	Ngày
G-22 Giá trị giao dịch thanh toán giá trị cao vào giờ cao điểm	Giá trị giao dịch thanh toán giá trị cao vào giờ cao điểm. Giờ cao điểm là khoảng thời gian (01 giờ) có giá trị giao dịch lớn nhất trong ngày. Khoảng thời gian này có thể khác với G-21.	Ngày
<i>1.3.2. Dịch vụ thanh toán giá trị thấp</i>		
G-23 Số lượng giao dịch thanh toán giá trị thấp	Số lượng giao dịch thanh toán giá trị thấp của các thành viên do hệ thống xử lý, trừ giao dịch bị từ chối hoặc hủy. Mỗi giao dịch chỉ được tính một lần.	Ngày
G-24 Giá trị giao dịch thanh toán giá trị thấp	Giá trị giao dịch thanh toán giá trị thấp của các thành viên do hệ thống xử lý, trừ giao dịch bị từ chối hoặc hủy. Mỗi giao dịch chỉ được tính một lần.	Ngày
G-25 Số lượng giao dịch thanh toán giá trị thấp trong ngày cao điểm	Số lượng giao dịch thanh toán giá trị thấp trong ngày cao điểm. Ngày cao điểm là ngày có số lượng giao dịch lớn nhất trong tháng. Ngày này có thể khác ngày tại G-26.	Tháng
G-26 Giá trị giao dịch thanh toán giá trị thấp trong ngày cao điểm	Giá trị giao dịch thanh toán giá trị thấp trong ngày cao điểm. Ngày cao điểm là ngày có giá trị giao dịch lớn nhất trong tháng. Ngày này có thể khác với ngày tại G-25.	Tháng
G-27 Số lượng giao dịch thanh toán giá trị thấp phân theo khoảng thời gian trong ngày	Số lượng giao dịch thanh toán giá trị thấp được xử lý qua hệ thống phân theo các khoảng thời gian (01 giờ) trong ngày.	Ngày

G-28 Giá trị giao dịch thanh toán giá trị thấp phân theo khoảng thời gian trong ngày	Giá trị giao dịch thanh toán giá trị thấp được xử lý qua hệ thống phân theo các khoảng thời gian (01 giờ) trong ngày.	Ngày
G-29 Số lượng giao dịch thanh toán giá trị thấp vào giờ cao điểm	Số lượng giao dịch thanh toán giá trị thấp vào giờ cao điểm. Giờ cao điểm là khoảng thời gian (01 giờ) có số lượng giao dịch lớn nhất trong ngày. Khoảng thời gian này có thể khác với G-30.	Ngày
G-30 Giá trị giao dịch thanh toán giá trị thấp vào giờ cao điểm	Giá trị giao dịch thanh toán giá trị thấp vào giờ cao điểm. Giờ cao điểm là khoảng thời gian (01 giờ) có giá trị giao dịch lớn nhất trong ngày. Khoảng thời gian này có thể khác với G-29.	Ngày
<i>1.3.3. Dịch vụ thanh toán ngoại tệ</i>		
G-31 Số lượng giao dịch thanh toán ngoại tệ	Số lượng giao dịch thanh toán ngoại tệ của các thành viên do hệ thống xử lý phân theo từng loại ngoại tệ, trừ giao dịch bị từ chối hoặc hủy; mỗi giao dịch chỉ được tính một lần.	Ngày
G-32 Giá trị giao dịch thanh toán ngoại tệ	Giá trị giao dịch thanh toán ngoại tệ của các thành viên do hệ thống xử lý phân theo từng loại ngoại tệ, trừ giao dịch bị từ chối hoặc hủy; mỗi giao dịch chỉ được tính một lần.	Ngày
G-33 Số lượng giao dịch thanh toán ngoại tệ trong ngày cao điểm	Số lượng giao dịch thanh toán ngoại tệ trong ngày cao điểm phân theo từng loại ngoại tệ. Ngày cao điểm là ngày có số lượng giao dịch lớn nhất trong tháng. Ngày này có thể khác ngày tại G-34.	Tháng
G-34 Giá trị giao dịch thanh toán ngoại tệ trong ngày cao điểm	Giá trị giao dịch thanh toán ngoại tệ trong ngày cao điểm phân theo từng loại ngoại tệ. Ngày cao điểm là ngày có giá trị giao dịch lớn nhất trong tháng. Ngày này có thể khác với ngày tại G-33.	Tháng
G-35 Số lượng giao dịch thanh toán ngoại tệ phân theo khoảng thời gian trong ngày	Số lượng giao dịch thanh toán ngoại tệ được xử lý qua hệ thống phân theo các khoảng thời gian (01 giờ) trong ngày. Thống kê chi tiết theo từng loại ngoại tệ.	Ngày

G-36 Giá trị giao dịch thanh toán ngoại tệ phân theo khoảng thời gian trong ngày	Giá trị giao dịch thanh toán ngoại tệ được xử lý qua hệ thống phân theo các khoảng thời gian (01 giờ) trong ngày. Thống kê chi tiết theo từng loại ngoại tệ.	Ngày
G-37 Số lượng giao dịch thanh toán ngoại tệ vào giờ cao điểm	Số lượng giao dịch thanh toán ngoại tệ vào giờ cao điểm phân theo từng loại ngoại tệ. Giờ cao điểm là khoảng thời gian (01 giờ) có số lượng giao dịch lớn nhất trong ngày. Khoảng thời gian này có thể khác với G-38.	Ngày
G-38 Giá trị giao dịch thanh toán ngoại tệ vào giờ cao điểm	Giá trị giao dịch thanh toán ngoại tệ vào giờ cao điểm phân theo từng loại ngoại tệ. Giờ cao điểm là khoảng thời gian (01 giờ) có giá trị giao dịch lớn nhất trong ngày. Khoảng thời gian này có thể khác với G-37.	Ngày
<i>1.3.4. Giao dịch thanh toán trái phiếu Chính phủ</i>		
G-39 Số lượng giao dịch thanh toán trái phiếu Chính phủ	Số lượng giao dịch thanh toán trái phiếu Chính phủ của các thành viên do hệ thống xử lý, trừ giao dịch bị từ chối hoặc hủy. Mỗi giao dịch chỉ được tính một lần.	Ngày
G-40 Giá trị giao dịch thanh toán trái phiếu Chính phủ	Giá trị giao dịch thanh toán trái phiếu Chính phủ của các thành viên do hệ thống xử lý, trừ giao dịch bị từ chối hoặc hủy. Mỗi giao dịch chỉ được tính một lần.	Ngày
<i>1.3.5. Dịch vụ quyết toán ròng cho các hệ thống khác (thống kê theo từng hệ thống)</i>		
G-41 Số lượng giao dịch quyết toán ròng cho hệ thống khác	Số lượng giao dịch quyết toán ròng cho hệ thống khác của từng thành viên do hệ thống xử lý trong ngày, trừ giao dịch bị hủy; mỗi giao dịch chỉ được tính một lần. Thống kê chi tiết theo giao dịch được thu, phải trả.	Ngày
G-42 Giá trị giao dịch quyết toán ròng cho hệ thống khác	Giá trị giao dịch quyết toán ròng cho hệ thống khác của các thành viên do hệ thống xử lý trong ngày, trừ giao dịch bị hủy; mỗi giao dịch chỉ được tính một lần. Thống kê chi tiết theo giao dịch được thu, phải trả.	Ngày
<i>1.3.6. Giao dịch toàn hệ thống</i>		
G-43 Số lượng giao dịch toàn hệ thống	Tổng số lượng giao dịch thanh toán giá trị cao, thanh toán giá trị thấp, thanh toán trái phiếu Chính phủ, quyết toán ròng cho các hệ	Ngày

	thống khác của các thành viên do hệ thống xử lý, trừ giao dịch bị từ chối hoặc hủy. Mỗi giao dịch chỉ được tính một lần.	
G-44 Giá trị giao dịch toàn hệ thống	Tổng giá trị giao dịch thanh toán giá trị cao, thanh toán giá trị thấp, thanh toán trái phiếu Chính phủ, quyết toán ròng cho các hệ thống khác của các thành viên do hệ thống xử lý, trừ giao dịch bị từ chối hoặc hủy. Mỗi giao dịch chỉ được tính một lần.	Ngày
G-45 Số lượng giao dịch trong ngày cao điểm	Số lượng giao dịch trong ngày cao điểm. Ngày cao điểm là ngày có số lượng giao dịch lớn nhất trong tháng. Ngày này có thể khác ngày tại G-46.	Tháng
G-46 Giá trị giao dịch trong ngày cao điểm	Giá trị giao dịch trong ngày cao điểm, Ngày cao điểm là ngày có giá trị giao dịch lớn nhất trong tháng. Ngày này có thể khác với ngày tại G-45.	Tháng
G-47 Số lượng giao dịch phân theo khoảng thời gian trong ngày	Số lượng giao dịch được xử lý qua hệ thống phân theo các khoảng thời gian (01 giờ) trong ngày.	Ngày
G-48 Giá trị giao dịch phân theo khoảng thời gian trong ngày	Giá trị giao dịch được xử lý qua hệ thống phân theo các khoảng thời gian (01 giờ) trong ngày.	Ngày
G-49 Số lượng giao dịch vào giờ cao điểm	Số lượng giao dịch vào giờ cao điểm. Giờ cao điểm là khoảng thời gian (01 giờ) có số lượng giao dịch lớn nhất trong ngày. Khoảng thời gian này có thể khác với G-50.	Ngày
G-50 Giá trị giao dịch vào giờ cao điểm	Giá trị giao dịch vào giờ cao điểm. Giờ cao điểm là khoảng thời gian (01 giờ) có giá trị giao dịch lớn nhất trong ngày. Khoảng thời gian này có thể khác với G-49.	Ngày

2. Tình hình rủi ro

Chỉ tiêu	Định nghĩa	Định kỳ dữ liệu
2.1. Rủi ro vận hành¹		
R-1 Tính sẵn sàng của hệ thống	Tỷ lệ giữa thời gian hệ thống vận hành thực tế và thời gian vận hành của hệ thống theo quy định.	Tháng

¹ Rủi ro vận hành là rủi ro phát sinh làm gián đoạn hoặc dừng hoạt động của hệ thống thanh toán do sự cố kỹ thuật, do lỗi của con người hoặc do sự cố bên ngoài tác động.

R-2 Khoảng thời gian gián đoạn hoạt động do xảy ra sự cố	Tổng thời gian gián đoạn hoặc dừng hoạt động của hệ thống do phát sinh sự cố (tính theo giờ, thống kê lũy kế từ đầu năm).	Tháng
2.2. Rủi ro tín dụng²		
R-3 Hạn mức thấu chi	Hạn mức thấu chi được cấp cho từng thành viên tham gia hệ thống.	Ngày
R-4 Giá trị trạng thái ghi Nợ lớn nhất trong ngày	Giá trị lớn nhất của các trạng thái ghi Nợ trong ngày của từng thành viên tham gia hệ thống.	Ngày
R-5 Giá trị giấy tờ có giá, tiền ký quỹ	Giá trị giấy tờ có giá, tiền ký quỹ đảm bảo cho khoản tín dụng trong ngày của từng thành viên tham gia hệ thống.	Ngày
R-6 Số lần một thành viên tham gia hệ thống vay thanh toán bù trừ	Số lần trong tháng mà một thành viên tham gia hệ thống vay thanh toán bù trừ.	Tháng
R-7 Số tiền một thành viên tham gia hệ thống vay thanh toán bù trừ	Tổng số tiền trong tháng mà một thành viên tham gia hệ thống vay thanh toán bù trừ.	Tháng
R-8 Vay qua đêm	Giá trị vay qua đêm của thành viên tham gia hệ thống.	Ngày
2.3. Rủi ro thanh khoản³		
R-9 Số dư tài khoản tiền gửi đầu ngày bằng VND	Số dư tài khoản tiền gửi đầu ngày bằng VND của từng thành viên bao gồm các khoản thu nhập từ lãi tiền gửi.	Ngày
R-10 Số dư tài khoản tiền gửi đầu ngày bằng ngoại tệ	Số dư tài khoản tiền gửi đầu ngày bằng ngoại tệ của từng thành viên bao gồm các khoản thu nhập từ lãi tiền gửi. Thống kê theo từng loại ngoại tệ.	Ngày
R-11 Hạn mức nợ ròng đầu ngày	Hạn mức nợ ròng đầu ngày được cấp cho từng thành viên.	Ngày
R-12 Số tiền phải dự trữ bắt buộc tại Ngân hàng Nhà nước	Số tiền của từng thành viên tham gia hệ thống phải dự trữ bắt buộc tại Ngân hàng Nhà nước.	Tháng

² Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một thành viên tham gia hệ thống thanh toán không thể thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ tài chính trong hệ thống thanh toán khi đến hạn và vào bất kỳ thời điểm nào trong tương lai.

³ Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà một thành viên tham gia hệ thống thanh toán không thể thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ tài chính trong hệ thống thanh toán khi đến hạn, mặc dù có thể thực hiện nghĩa vụ đó vào một thời điểm trong tương lai.

R-13 Số tiền dự trữ bắt buộc thực tế tại Ngân hàng Nhà nước	Số tiền dự trữ bắt buộc thực tế của từng thành viên tham gia hệ thống tại Ngân hàng Nhà nước.	Tháng
R-14 Số lượng giao dịch thanh toán giá trị thấp không được hệ thống chấp nhận do thiếu hạn mức nợ ròng	Số lượng giao dịch thanh toán giá trị thấp đã được thành viên gửi lên hệ thống nhưng không được hệ thống chấp nhận do thiếu hạn mức nợ ròng.	Ngày
R-15 Giá trị giao dịch thanh toán giá trị thấp không được hệ thống chấp nhận do thiếu hạn mức nợ ròng	Giá trị giao dịch thanh toán giá trị thấp đã được thành viên gửi lên hệ thống nhưng không được hệ thống chấp nhận do thiếu hạn mức nợ ròng.	Ngày
R-16 Số lượng giao dịch quyết toán kết quả bù trừ ròng giao dịch thanh toán giá trị thấp bị trì hoãn do thành viên tham gia thiếu số dư	Số lượng giao dịch quyết toán kết quả bù trừ ròng giao dịch thanh toán giá trị thấp bị trì hoãn do thành viên tham gia thiếu số dư. Thống kê theo từng thành viên tham gia.	Ngày
R-17 Giá trị giao dịch quyết toán kết quả bù trừ ròng giao dịch thanh toán giá trị thấp bị trì hoãn do thành viên tham gia thiếu số dư	Giá trị giao dịch quyết toán kết quả bù trừ ròng giao dịch thanh toán giá trị thấp bị trì hoãn do thành viên tham gia thiếu số dư. Thống kê theo từng thành viên tham gia.	Ngày
R-18 Số lượng giao dịch thanh toán giá trị cao trong hàng đợi	Số lượng giao dịch thanh toán giá trị cao trong hàng đợi quá 60 giây của thành viên tham gia.	Ngày
R-19 Giá trị giao dịch thanh toán giá trị cao trong hàng đợi	Giá trị giao dịch thanh toán giá trị cao trong hàng đợi quá 60 giây của thành viên tham gia.	Ngày
R-20 Số lượng giao dịch thanh toán ngoại tệ trong hàng đợi	Số lượng giao dịch thanh toán ngoại tệ trong hàng đợi quá 60 giây của thành viên tham gia. Thống kê theo từng loại ngoại tệ.	Ngày
R-21 Giá trị giao dịch thanh toán ngoại tệ trong hàng đợi	Giá trị giao dịch thanh toán ngoại tệ trong hàng đợi quá 60 giây của thành viên tham gia. Thống kê theo từng loại ngoại tệ.	Ngày
R-22 Số lượng giao dịch quyết toán kết quả	Thống kê số lượng giao dịch theo từng hệ thống.	Ngày

bù trừ ròng cho hệ thống khác bị trì hoãn do thành viên tham gia thiếu số dư		
R-23 Giá trị giao dịch quyết toán kết quả bù trừ ròng cho hệ thống khác bị trì hoãn thành viên tham gia thiếu số dư	Thông kê giá trị giao dịch theo từng hệ thống.	Ngày
R-24 Số lượng giao dịch thanh toán giá trị cao bị hủy cuối ngày do thành viên tham gia thiếu số dư	Số lượng giao dịch thanh toán giá trị cao được hệ thống chấp nhận nhưng bị hủy cuối ngày do thành viên tham gia thiếu số dư.	Ngày
R-25 Số lượng giao dịch thanh toán giá trị cao bị hủy cuối ngày do thành viên tham gia thiếu số dư	Số lượng giao dịch thanh toán giá trị cao được hệ thống chấp nhận nhưng bị hủy cuối ngày do thành viên tham gia thiếu số dư.	Ngày
R-26 Giá trị giao dịch thanh toán giá trị cao bị hủy cuối ngày do thành viên tham gia thiếu số dư	Giá trị các giao dịch thanh toán giá trị cao được hệ thống chấp nhận nhưng bị hủy cuối ngày do thành viên tham gia thiếu số dư.	Ngày
R-27 Số lượng các giao dịch thanh toán ngoại tệ bị hủy cuối ngày do thành viên tham gia thiếu số dư	Số lượng giao dịch thanh toán ngoại tệ được hệ thống chấp nhận nhưng bị hủy cuối ngày do thành viên tham gia thiếu số dư. Thông kê theo từng loại ngoại tệ.	Ngày
R-28 Giá trị giao dịch thanh toán ngoại tệ bị hủy cuối ngày do thành viên tham gia thiếu số dư	Giá trị giao dịch thanh toán ngoại tệ được hệ thống chấp nhận nhưng bị hủy cuối ngày do thành viên tham gia thiếu số dư. Thông kê theo từng loại ngoại tệ.	Ngày

3. Chỉ tiêu giám sát trực tuyến⁴

Chỉ tiêu	Mô tả chỉ tiêu	Định kỳ dữ liệu
----------	----------------	-----------------

⁴ Các chỉ tiêu giám sát trực tuyến (Định kỳ dữ liệu: Thường xuyên) có độ trễ dữ liệu ≤ 5 phút.

R-29 Tỷ lệ tập trung số lượng giao dịch theo thành viên	Tỷ lệ % tổng số lượng giao dịch của 5 thành viên gửi lệnh lớn nhất (bao gồm Ngân hàng Nhà nước) trên tổng số lượng giao dịch toàn hệ thống. 5 thành viên gửi lệnh lớn nhất về số lượng có thể khác với 5 thành viên gửi lệnh lớn nhất về giá trị. Hệ thống thông tin giám sát trực tuyến có cảnh báo khi tỷ lệ này vượt ngưỡng quy định.	Giờ
R-30 Tỷ lệ tập trung giá trị giao dịch theo thành viên	Tỷ lệ % giá trị giao dịch của 5 thành viên gửi lệnh lớn nhất (bao gồm Ngân hàng Nhà nước) trên tổng giá trị giao dịch toàn hệ thống. 5 thành viên gửi lệnh lớn nhất về giá trị có thể khác với 5 thành viên gửi lệnh lớn nhất về số lượng. Hệ thống thông tin giám sát trực tuyến có cảnh báo khi tỷ lệ này vượt ngưỡng quy định.	Giờ
R-31 Tốc độ xử lý giao dịch bình quân (APT)	Thời gian xử lý giao dịch bình quân đối với 1 giao dịch (tính theo mili giây).	Giờ
R-32 Công suất xử lý của hệ thống	Số lượng giao dịch được xử lý trong một đơn vị thời gian (giao dịch/phút). Hệ thống thông tin giám sát trực tuyến có cảnh báo khi tỷ lệ giữa công suất xử lý của hệ thống và công suất xử lý tối đa theo thiết kế hệ thống vượt ngưỡng quy định.	Thường xuyên
R-33 Thời gian giao dịch thanh toán trong hàng đợi	Khoảng thời gian bình quân giao dịch thanh toán lưu trong hàng đợi. Thống kê theo từng loại giao dịch thanh toán theo mức độ ưu tiên xử lý⁵. Hệ thống thông tin giám sát trực tuyến có cảnh báo khi thời gian giao dịch giá trị cao, giao dịch quyết toán lưu trong hàng đợi vượt ngưỡng quy định.	Thường xuyên
R-34 Tỷ lệ giao dịch thanh toán được đưa vào hàng đợi	Tỷ lệ giữa số lượng, giá trị giao dịch thanh toán được đưa vào hàng đợi và số lượng,	Thường xuyên

⁵ Điều 22 Thông tư 08/2024/TT-NHNN ngày 25/6/2024 quy định về việc quản lý, vận hành và sử dụng Hệ thống Thanh toán điện tử liên ngân hàng Quốc gia (Nguyên tắc xử lý lệnh thanh toán, hàng đợi, quyết toán và giải tỏa).

	giá trị giao dịch thanh toán được xử lý thành công của hệ thống. Hệ thống thông tin giám sát trực tuyến có cảnh báo khi tỷ lệ này vượt ngưỡng quy định.	
R-35 Tỷ lệ giải tỏa hàng đợi của hệ thống	Tỷ lệ giữa số lượng, giá trị giao dịch thanh toán được quyết toán thành công và số lượng, giá trị giao dịch thanh toán của toàn hệ thống được xử lý.	Thường xuyên
R-36 Tỷ lệ giải tỏa hàng đợi của từng thành viên	Tỷ lệ giữa số lượng, giá trị giao dịch thanh toán được quyết toán thành công và số lượng, giá trị giao dịch thanh toán của từng thành viên được xử lý.	Thường xuyên
R-37 Áp lực thanh khoản hiện thời của thành viên	Tỷ lệ giữa giá trị giao dịch thanh toán trong hàng đợi và khả năng thanh toán của thành viên tại cùng thời điểm. Hệ thống thông tin giám sát trực tuyến có cảnh báo khi tỷ lệ này vượt ngưỡng quy định.	Thường xuyên
R-38 Áp lực thanh khoản hiện thời của hệ thống	Tỷ lệ giữa tổng giá trị lệnh thanh toán trong hàng đợi và tổng khả năng thanh toán hiện thời của hệ thống. Hệ thống thông tin giám sát trực tuyến có cảnh báo khi tỷ lệ này vượt ngưỡng quy định.	Thường xuyên
R-39 Sử dụng thấu chi	Tỷ lệ giữa số lượng thành viên phải sử dụng hạn mức thấu chi từ Ngân hàng Nhà nước và số lượng thành viên của hệ thống. Hệ thống thông tin giám sát trực tuyến có cảnh báo khi tỷ lệ này vượt ngưỡng quy định.	Thường xuyên
R-40 Thời gian xử lý, quyết toán, bù trừ giá trị thấp	Thời gian từ khi thực hiện bù trừ giao dịch giá trị thấp đến khi quyết toán thành công kết quả bù trừ giá trị thấp (tính theo phút). Hệ thống thông tin giám sát trực tuyến có cảnh báo khi thời gian giao dịch quyết toán kết quả bù trừ giá trị thấp, kết quả quyết toán rỗng từ các hệ thống thanh toán khác lưu trong hàng đợi vượt quá ngưỡng quy định.	Thường xuyên

R-41 Thời gian chậm trễ quyết toán	Thời gian hệ thống chậm hoàn thành quyết toán cuối ngày so với thời điểm hệ thống ngừng nhận lệnh thanh toán giá trị cao, lệnh thanh toán ngoại tệ (tính theo phút). Hệ thống thông tin giám sát trực tuyến có chức năng cảnh báo khi thời gian chậm trễ quyết toán vượt quá ngưỡng quy định.	Khi phát sinh
------------------------------------	---	---------------

Phụ lục IV

**SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG CỦA HỆ THỐNG THANH TOÁN NGOẠI TỆ;
HỆ THỐNG THANH TOÁN TIỀN GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN;
HỆ THỐNG BÙ TRỪ, CHUYỂN MẠCH GIAO DỊCH TÀI CHÍNH**
(Ban hành kèm theo Thông tư số/2026/TT-NHNN ngày ... tháng ... năm 2026
của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

1. Hệ thống thanh toán ngoại tệ**1.1. Tình hình hoạt động**

Chỉ tiêu	Mô tả chỉ tiêu	Định kỳ báo cáo
1.1.1. Thông tin chung		
G-1 Thành viên trực tiếp là tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài	Số lượng thành viên trực tiếp là tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tham gia hệ thống.	6 tháng đầu năm/năm
G-2 Thành viên trực tiếp là tổ chức kinh tế	Số lượng thành viên trực tiếp là tổ chức kinh tế tham gia hệ thống.	6 tháng đầu năm/năm
G-3 Thành viên gián tiếp (nếu có)	Số lượng thành viên gián tiếp (tham gia thanh toán thông qua thành viên trực tiếp).	6 tháng đầu năm/năm
G-4 Ngày làm việc của hệ thống	Tổng số ngày làm việc của hệ thống trong kỳ báo cáo.	6 tháng đầu năm /năm
G-5 Thời gian hoạt động của hệ thống	Thời gian hoạt động của hệ thống trong ngày làm việc (tính theo giờ), thống kê trung bình số giờ hệ thống hoạt động trong một ngày làm việc trong kỳ báo cáo.	6 tháng đầu năm /năm
G-6 Đồng tiền sử dụng	Danh sách đồng tiền sử dụng trong giao dịch do hệ thống xử lý tại thời điểm cuối kỳ báo cáo.	6 tháng đầu năm/năm
1.1.2. Tình hình giao dịch		
G-7 Số lượng giao dịch ngoại tệ thành công toàn hệ thống	Tổng số lượng giao dịch có đồng tiền sử dụng là ngoại tệ do hệ thống xử lý thành công trong kỳ báo cáo. Thống kê theo từng loại ngoại tệ. Mỗi giao dịch chỉ được tính một lần, không thống kê các giao dịch bị từ chối hoặc hủy.	Tháng

G-8 Giá trị giao dịch ngoại tệ thành công toàn hệ thống	Tổng số lượng giao dịch có đồng tiền sử dụng là ngoại tệ do hệ thống xử lý thành công trong kỳ báo cáo. Thống kê theo từng loại ngoại tệ. Mỗi giao dịch chỉ được tính một lần, không thống kê các giao dịch bị từ chối hoặc hủy.	Tháng
G-9 Số lượng giao dịch ngoại tệ áp dụng cơ chế PVP thành công toàn hệ thống	Tổng số lượng giao dịch có đồng tiền sử dụng là ngoại tệ áp dụng cơ chế thanh toán kèm thanh toán (payment versus payment - PVP) ⁶ do hệ thống xử lý thành công trong kỳ báo cáo. Thống kê theo từng loại ngoại tệ. Mỗi giao dịch chỉ được tính một lần, không thống kê các giao dịch bị từ chối hoặc hủy.	Tháng
G-10 Giá trị giao dịch ngoại tệ áp dụng cơ chế PVP thành công toàn hệ thống	Tổng giá trị giao dịch có đồng tiền sử dụng là ngoại tệ áp dụng cơ chế thanh toán kèm thanh toán (payment versus payment - PVP) ⁷ do hệ thống xử lý thành công trong kỳ báo cáo. Thống kê theo từng loại ngoại tệ. Mỗi giao dịch chỉ được tính một lần, không thống kê các giao dịch bị từ chối hoặc hủy.	Tháng
G-11 Số lượng giao dịch đồng Việt Nam áp dụng cơ chế PVP thành công toàn hệ thống	Tổng số lượng giao dịch có đồng tiền sử dụng là đồng Việt Nam khi áp dụng cơ chế PVP do hệ thống xử lý thành công trong kỳ báo cáo. Mỗi giao dịch chỉ được tính một lần, không thống kê các giao dịch bị từ chối hoặc hủy.	Tháng
G-12 Giá trị giao dịch đồng Việt Nam áp dụng cơ chế PVP thành công toàn hệ thống	Tổng giá trị giao dịch có đồng tiền sử dụng là đồng Việt Nam khi áp dụng cơ chế PVP do hệ thống xử lý thành công trong kỳ báo cáo. Thống kê theo từng loại ngoại tệ. Mỗi giao dịch chỉ được tính một lần, không thống kê các giao dịch bị từ chối hoặc hủy.	Tháng

⁶ Thanh toán kèm thanh toán (payment versus payment - PVP) là cơ chế quyết toán trong hệ thống thanh toán ngoại tệ để đảm bảo việc chuyển một đồng tiền được diễn ra khi và chỉ khi một hoặc một số đồng tiền khác được chuyển trên cơ sở tỷ giá được các bên tham gia giao dịch thống nhất.

⁷ Thanh toán kèm thanh toán (payment versus payment - PVP) là cơ chế quyết toán trong hệ thống thanh toán ngoại tệ để đảm bảo việc chuyển một đồng tiền được diễn ra khi và chỉ khi một hoặc một số đồng tiền khác được chuyển trên cơ sở tỷ giá được các bên tham gia giao dịch thống nhất.

G-13 Số lượng giao dịch không thành công toàn hệ thống	Tổng số lượng giao dịch do hệ thống xử lý không thành công trong kỳ báo cáo do lỗi kỹ thuật. Mỗi giao dịch chỉ được tính một lần, không thống kê các giao dịch bị từ chối do thành viên thiếu số dư.	Tháng
G-14 Giá trị giao dịch không thành công toàn hệ thống	Tổng giá trị giao dịch do hệ thống xử lý không thành công trong kỳ báo cáo do lỗi kỹ thuật. Mỗi giao dịch chỉ được tính một lần, không thống kê các giao dịch bị từ chối do thành viên thiếu số dư.	Tháng
G-15 Tỷ lệ tập trung theo số lượng	Tỷ lệ % tổng số lượng giao dịch có đồng tiền sử dụng là ngoại tệ của 5 thành viên có giá trị giao dịch nhiều nhất theo từng loại giao dịch: giao dịch có đồng tiền sử dụng là ngoại tệ (thống kê theo từng loại ngoại tệ), giao dịch có đồng tiền sử dụng là ngoại tệ áp dụng cơ chế PVP theo từng loại ngoại tệ, giao dịch có đồng tiền sử dụng là đồng Việt Nam áp dụng cơ chế PVP) trên tổng số lượng giao dịch trong kỳ báo cáo. Thống kê chi tiết danh sách và số lượng, giá trị của giao dịch của từng thành viên thuộc danh sách 5 thành viên có số lượng giao dịch lớn nhất toàn hệ thống. 5 thành viên nhiều nhất về số lượng có thể khác với 5 thành viên nhiều nhất về giá trị.	Tháng
G-16 Tỷ lệ tập trung theo giá trị	Tỷ lệ % tổng giá trị giao dịch có đồng tiền sử dụng là ngoại tệ của 5 thành viên có giá trị giao dịch nhiều nhất theo từng loại giao dịch: giao dịch có đồng tiền sử dụng là ngoại tệ (thống kê theo từng loại ngoại tệ), giao dịch có đồng tiền sử dụng là ngoại tệ áp dụng cơ chế PVP theo từng loại ngoại tệ, giao dịch có đồng tiền sử dụng là đồng Việt Nam áp	Tháng

	dụng cơ chế PVP trên tổng số lượng giao dịch trong kỳ báo cáo. Thông kê chi tiết danh sách và số lượng, giá trị của giao dịch của từng thành viên thuộc danh sách 5 thành viên có giá trị giao dịch lớn nhất toàn hệ thống. 5 thành viên nhiều nhất về giá trị có thể khác với 5 thành viên nhiều nhất về số lượng.	
G-17 Giao dịch trong ngày cao điểm về số lượng giao dịch	Số lượng giao dịch và giá trị giao dịch của ngày cao điểm về số lượng giao dịch. Ngày cao điểm về số lượng giao dịch là ngày có số lượng giao dịch lớn nhất trong kỳ báo cáo. Ngày này có thể khác ngày tại G-18.	Tháng
G-18 Giá trị giao dịch trong ngày cao điểm	Số lượng giao dịch và giá trị giao dịch của ngày cao điểm về giá trị giao dịch. Ngày cao điểm về giá trị giao dịch là ngày có giá trị giao dịch lớn nhất trong kỳ báo cáo. Ngày này có thể khác ngày tại G-17.	Tháng
G-19 Số lượng giao dịch có tra soát, khiếu nại	Tổng số lượng giao dịch phát sinh tra soát, khiếu nại trong kỳ báo cáo.	6 Tháng đầu năm/năm
G-20 Giá trị giao dịch có tra soát, khiếu nại	Tổng giá trị giao dịch phát sinh tra soát, khiếu nại trong kỳ báo cáo.	6 Tháng đầu năm/năm

1.2. Tình hình rủi ro

Chỉ tiêu	Định nghĩa	Định kỳ báo cáo
1.2.1. Rủi ro vận hành⁸		
R-1 Tính sẵn sàng của hệ thống	Tỷ lệ giữa thời gian hệ thống vận hành thực tế và thời gian vận hành của hệ thống theo quy định.	6 Tháng đầu năm/năm
R-2 Khoảng thời gian xảy ra sự cố	Tổng thời gian (tính theo giờ) xảy ra sự cố.	6 Tháng đầu năm/năm

⁸ Rủi ro vận hành là rủi ro phát sinh làm gián đoạn hoặc dừng hoạt động của hệ thống thanh toán do sự cố kỹ thuật, do lỗi của con người hoặc do sự cố bên ngoài tác động.

R-3 Tỷ lệ xử lý xuyên suốt/Tỷ lệ xử lý giao dịch tự động liên tục (Tỷ lệ STP)	Tỷ lệ các giao dịch thanh toán được hệ thống tiếp nhận và thực hiện hoàn toàn tự động từ đầu đến cuối (từ khâu khởi tạo đến khâu quyết toán cuối cùng) mà không cần bất kỳ sự can thiệp thủ công nào của con người.	6 Tháng đầu năm/năm
1.2.2. Rủi ro thanh khoản⁹		
R-4 Số dư tiền gửi đầu ngày	Số dư tiền gửi đầu ngày trung bình của từng thành viên theo từng loại ngoại tệ, bao gồm các khoản thu nhập từ lãi tiền gửi.	6 Tháng đầu năm/năm
R-5 Hạn mức thấu chi (nếu có)	Hạn mức thấu chi trung bình được cấp cho từng thành viên tham gia hệ thống kỳ báo cáo.	6 tháng đầu năm/năm
R-6 Giá trị tài sản bảo đảm (nếu có)	Giá trị tài sản bảo đảm của từng thành viên tham gia hệ thống, được sử dụng để đảm bảo trong trường hợp thành viên tham gia mất khả năng thanh toán tại thời điểm cuối kỳ báo cáo.	6 tháng đầu năm/năm
R-6 Giao dịch không được quyết toán trong ngày do thành viên tham gia thiếu số dư	Tổng số lượng giao dịch theo từng loại giao dịch: giao dịch có đồng tiền sử dụng là ngoại tệ, giao dịch có đồng tiền sử dụng là ngoại tệ áp dụng cơ chế PVP, giao dịch có đồng tiền sử dụng là đồng Việt Nam áp dụng cơ chế PVP được hệ thống chấp nhận nhưng không được quyết toán trong ngày do thành viên tham gia thiếu số dư. Thống kê chi tiết danh sách, số lượng giao dịch của thành viên từng có giao dịch không được quyết toán trong ngày do thiếu số dư theo từng ngày trong kỳ báo cáo. Trường hợp nếu hệ thống có cơ chế hủy giao dịch thì thống kê danh sách và số lượng giao dịch của từng thành viên có giao dịch bị hủy do thiếu số dư theo từng ngày trong kỳ báo cáo.	6 Tháng đầu năm/năm

⁹ Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà một thành viên tham gia hệ thống thanh toán không thể thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ tài chính trong hệ thống thanh toán khi đến hạn, mặc dù có thể thực hiện nghĩa vụ đó vào một thời điểm trong tương lai.

R-7 Giá trị giao dịch không được quyết toán trong ngày do thành viên tham gia thiếu số dư	Tổng giá trị giao dịch được hệ thống chấp nhận nhưng không được quyết toán trong ngày do thành viên tham gia thiếu số dư. Thống kê danh sách, giá trị giao dịch của từng thành viên có giao dịch (gồm: giao dịch có đồng tiền sử dụng là ngoại tệ, giao dịch có đồng tiền sử dụng là ngoại tệ áp dụng cơ chế PVP, giao dịch có đồng tiền sử dụng là đồng Việt Nam áp dụng cơ chế PVP) không được quyết toán trong ngày do thiếu số dư theo từng ngày trong kỳ báo cáo. Trường hợp nếu hệ thống có cơ chế hủy giao dịch thì thống kê danh sách và giá trị giao dịch của từng thành viên có giao dịch bị hủy do thiếu số dư theo từng ngày trong kỳ báo cáo.	6 Tháng đầu năm/năm
R-8 Số lượng giao dịch thanh toán trong hàng đợi	Tổng số lượng giao dịch thanh toán theo từng loại giao dịch: giao dịch có đồng tiền sử dụng là ngoại tệ, giao dịch có đồng tiền sử dụng là ngoại tệ áp dụng cơ chế PVP, giao dịch có đồng tiền sử dụng là đồng Việt Nam áp dụng cơ chế PVP trong hàng đợi quá 60 giây của thành viên có giao dịch trong hàng đợi quá 60 giây theo từng ngày trong kỳ báo cáo.	6 Tháng đầu năm/năm
R-9 Giá trị giao dịch thanh toán trong hàng đợi	Tổng giá trị giao dịch thanh toán theo từng loại giao dịch: giao dịch có đồng tiền sử dụng là ngoại tệ, giao dịch có đồng tiền sử dụng là ngoại tệ áp dụng cơ chế PVP, giao dịch có đồng tiền sử dụng là đồng Việt Nam áp dụng cơ chế PVP trong hàng đợi quá 60 giây của thành viên có giao dịch trong hàng đợi quá 60 giây theo từng ngày trong kỳ báo cáo.	6 Tháng đầu năm/năm
1.2.3. Rủi ro quyết toán¹⁰		

¹⁰ Rủi ro quyết toán là rủi ro phát sinh khi việc quyết toán nghĩa vụ giữa các thành viên tham gia hệ thống thanh toán không được diễn ra hoặc diễn ra không đúng thời điểm được quy định tại quy trình quản lý, vận hành của hệ thống thanh toán.

R-10 Khoảng thời gian chậm trễ trong việc quyết toán các giao dịch so với quy định	Tổng thời gian chậm trễ trong việc quyết toán các giao dịch so với quy định trong kỳ báo cáo.	6 Tháng đầu năm/năm
R-11 Số lượng giao dịch gặp rủi ro do cơ chế PVP không được áp dụng	Tổng số lượng giao dịch gặp rủi ro do cơ chế PVP không được áp dụng.	6 Tháng đầu năm/năm
R-12 Giá trị giao dịch gặp rủi ro do cơ chế PVP không được áp dụng	Tổng giá trị giao dịch gặp rủi ro do cơ chế PVP không được áp dụng.	6 Tháng đầu năm/năm
R-13 Quyết toán tại các hệ thống liên quan	Tổng giá trị giao dịch được quyết toán tại các hệ thống liên quan.	6 Tháng đầu năm/năm
R-14 Tỷ lệ quyết toán tại các hệ thống liên quan	Giá trị giao dịch trung bình ngày được quyết toán tại các hệ thống liên quan /Giá trị trung bình ngày của các giao dịch.	6 Tháng đầu năm/năm

2. Hệ thống thanh toán tiền giao dịch chứng khoán

2.1. Tình hình hoạt động

Chỉ tiêu	Định nghĩa	Định kỳ báo cáo
2.1.1. Thông tin thành viên		
G-1 Thành viên là tổ chức tín dụng	Số lượng thành viên là tổ chức tín dụng tham gia hệ thống tại thời điểm cuối kỳ báo cáo.	6 tháng đầu năm/năm
G-2 Thành viên là công ty chứng khoán	Số lượng thành viên là công ty chứng khoán tham gia hệ thống tại thời điểm cuối kỳ báo cáo.	6 tháng đầu năm/năm
2.1.2. Tình hình giao dịch		
G-3 Số lượng giao dịch	Tổng số lượng giao dịch do hệ thống xử lý thành công theo từng tháng trong kỳ báo cáo. Mỗi giao dịch chỉ được tính một lần, không bao gồm các giao dịch bị từ chối, hủy, hoặc hoàn trả.	6 tháng đầu năm/năm
G-4 Giá trị giao dịch	Giá trị giao dịch do hệ thống xử lý thành công theo từng tháng trong kỳ báo cáo. Mỗi giao dịch chỉ được tính	6 tháng đầu năm/năm

	một lần, không bao gồm các giao dịch bị từ chối, hủy, hoặc hoàn trả.	
G-5 Số lượng giao dịch của thành viên là tổ chức tín dụng	Tổng số lượng giao dịch của các thành viên là tổ chức tín dụng do hệ thống xử lý thành công theo từng tháng trong kỳ báo cáo. Mỗi giao dịch chỉ được tính một lần, không bao gồm các giao dịch bị từ chối, hủy, hoặc hoàn trả.	6 tháng đầu năm/năm
G-6 Giá trị giao dịch của thành viên là tổ chức tín dụng	Tổng giá trị giao dịch của các thành viên là tổ chức tín dụng do hệ thống xử lý thành công theo từng tháng trong kỳ báo cáo. Mỗi giao dịch chỉ được tính một lần, không bao gồm các giao dịch bị từ chối, hủy, hoặc hoàn trả.	6 tháng đầu năm/năm
G-7 Số lượng giao dịch của thành viên là công ty chứng khoán	Tổng số lượng giao dịch của các thành viên là công ty chứng khoán do hệ thống xử lý thành công theo từng tháng trong kỳ báo cáo. Mỗi giao dịch chỉ được tính một lần, không bao gồm các giao dịch bị từ chối, hủy, hoặc hoàn trả. Thống kê chi tiết tổng số lượng giao dịch của từng thành viên là công ty chứng khoán trong kỳ báo cáo.	6 tháng đầu năm/năm
G-8 Giá trị giao dịch của thành viên là công ty chứng khoán	Tổng giá trị giao dịch của các thành viên là công ty chứng khoán do hệ thống xử lý thành công theo từng tháng trong kỳ báo cáo. Mỗi giao dịch chỉ được tính một lần, không bao gồm các giao dịch bị từ chối, hủy, hoặc hoàn trả. Thống kê chi tiết tổng số lượng giao dịch của từng thành viên là công ty chứng khoán trong kỳ báo cáo.	6 tháng đầu năm/năm
G-9 Số lượng giao dịch trong ngày cao điểm	Ngày cao điểm là ngày có số lượng giao dịch được hệ thống xử lý thành công lớn nhất trong kỳ báo cáo. Ngày này có thể khác ngày tại G-10.	6 tháng đầu năm/năm

G-10 Giá trị giao dịch trong ngày cao điểm	Ngày cao điểm là ngày có giá trị giao dịch được hệ thống xử lý thành công lớn nhất trong kỳ báo cáo. Ngày này có thể khác với ngày tại G-9.	6 tháng đầu năm/năm
G-11 Tỷ lệ tập trung theo số lượng	Tỷ lệ % tổng số lượng giao dịch của 5 thành viên có số lượng giao dịch lớn nhất trên tổng số lượng giao dịch toàn hệ thống trong kỳ báo cáo. 5 thành viên có số lượng giao dịch lớn nhất có thể khác với 5 thành viên có giá trị giao dịch lớn nhất. Thống kê chi tiết danh sách và số lượng, giá trị giao dịch của từng thành viên đối với 5 thành viên có số lượng giao dịch lớn nhất.	6 tháng đầu năm/năm
G-12 Tỷ lệ tập trung theo giá trị	Tỷ lệ % tổng giá trị giao dịch của 5 thành viên có giá trị giao dịch lớn nhất trên tổng giá trị giao dịch toàn hệ thống trong kỳ báo cáo. 5 thành viên có giá trị giao dịch lớn nhất có thể khác với 5 thành viên có số lượng giao dịch lớn nhất. Thống kê chi tiết danh sách và số lượng, giá trị giao dịch của từng thành viên đối với 5 thành viên có giá trị giao dịch lớn nhất.	6 tháng đầu năm/năm

2.2. Tình hình rủi ro

Chỉ tiêu	Định nghĩa	Định kỳ báo cáo
2.2.1. Rủi ro vận hành¹¹		
R-1 Tính sẵn sàng của hệ thống	Tỷ lệ giữa thời gian hoạt động thực tế của hệ thống so với thời gian vận hành của hệ thống theo quy định trong kỳ báo cáo.	6 tháng đầu năm/năm
R-2 Khoảng thời gian xảy ra sự cố	Tổng thời gian (tính theo giờ) xảy ra sự cố trong kỳ báo cáo.	6 tháng đầu năm/năm
2.2.2. Rủi ro tín dụng¹²		

¹¹ Rủi ro vận hành là rủi ro phát sinh làm gián đoạn hoặc dừng hoạt động của hệ thống thanh toán do sự cố kỹ thuật, do lỗi của con người hoặc do sự cố bên ngoài tác động.

¹² Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một thành viên tham gia hệ thống thanh toán không thể thực hiện đầy đủ các nghĩa

R-3 Số lần yêu cầu hỗ trợ thanh khoản	Tổng số lần yêu cầu hỗ trợ thanh khoản từ các thành viên trong kỳ báo cáo. Thống kê chi tiết tổng số lần yêu cầu hỗ trợ thanh khoản theo từng thành viên có phát sinh trong kỳ báo cáo.	6 tháng đầu năm/năm
R-4 Số tiền yêu cầu hỗ trợ thanh khoản	Tổng số tiền yêu cầu hỗ trợ thanh khoản từ các thành viên trong kỳ báo cáo. Thống kê chi tiết tổng số tiền yêu cầu hỗ trợ thanh khoản theo từng thành viên có phát sinh trong kỳ báo cáo.	6 tháng đầu năm/năm
R-5 Hạn mức thấu chi	Hạn mức thấu chi trung bình được cấp cho từng thành viên tham gia hệ thống tại Ngân hàng thanh toán trong kỳ báo cáo.	6 tháng đầu năm/năm
R-6 Giá trị tài sản bảo đảm	Giá trị tài sản bảo đảm của từng thành viên tham gia hệ thống tại Ngân hàng thanh toán, được sử dụng để đảm bảo trong trường hợp thành viên tham gia mất khả năng thanh toán tại thời điểm cuối kỳ báo cáo.	6 tháng đầu năm/năm
2.2.3. Rủi ro thanh khoản¹³		
R-7 Số dư tiền gửi đầu ngày	Số dư tiền gửi đầu ngày trung bình của từng thành viên tại Ngân hàng quyết toán ¹⁴ , bao gồm các khoản thu nhập từ lãi tiền gửi.	6 tháng đầu năm/năm
R-8 Số lượng giao dịch không được quyết toán trong ngày do thành viên thiếu số dư	Số lượng giao dịch được hệ thống chấp nhận nhưng không được quyết toán trong ngày do thành viên thiếu số dư. Thống kê danh sách và số lượng giao dịch của từng thành viên có giao dịch không được quyết toán trong ngày do thiếu số dư theo từng tháng trong kỳ báo cáo. Trường hợp nếu hệ thống có cơ chế hủy giao dịch	6 tháng đầu năm/năm

vụ tài chính trong hệ thống thanh toán khi đến hạn và vào bất kỳ thời điểm nào trong tương lai.

¹³ Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà một thành viên tham gia hệ thống thanh toán không thể thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ tài chính trong hệ thống thanh toán khi đến hạn, mặc dù có thể thực hiện nghĩa vụ đó vào một thời điểm trong tương lai.

¹⁴ Ngân hàng quyết toán là ngân hàng mở tài khoản thanh toán cho các thành viên tham gia hệ thống thanh toán để thực hiện quyết toán các nghĩa vụ tài chính phát sinh giữa các thành viên này trong hệ thống thanh toán.

	thì thống kê danh sách và số lượng giao dịch của từng thành viên có giao dịch bị hủy do thiếu số dư theo từng tháng trong kỳ báo cáo.	
R-9 Giá trị giao dịch không được quyết toán trong ngày do thành viên thiếu số dư	Giá trị giao dịch được hệ thống chấp nhận nhưng không được quyết toán trong ngày do thành viên thiếu số dư. Thống kê danh sách và giá trị giao dịch của từng thành viên có giao dịch không được quyết toán trong ngày do thiếu số dư theo từng tháng trong kỳ báo cáo. Trường hợp nếu hệ thống có cơ chế hủy giao dịch thì thống kê danh sách và giá trị giao dịch của từng thành viên có giao dịch bị hủy do thiếu số dư theo từng tháng trong kỳ báo cáo.	6 tháng đầu năm/năm
2.2.4. Rủi ro quyết toán¹⁵		
R-10 Khoảng thời gian chậm trễ trong việc quyết toán các giao dịch so với quy định	Tổng thời gian (tính theo giờ) chậm trễ trong việc quyết toán của hệ thống trong kỳ báo cáo.	6 tháng đầu năm/năm
R-11 Số lượng giao dịch gặp rủi ro do cơ chế DVP ¹⁶ không được áp dụng	Tổng số lượng giao dịch gặp rủi ro do cơ chế DVP không được áp dụng.	6 tháng đầu năm/năm
R-12 Giá trị giao dịch gặp rủi ro do cơ chế DVP không được áp dụng	Tổng giá trị giao dịch gặp rủi ro do cơ chế DVP không được áp dụng.	6 tháng đầu năm/năm

3. Hệ thống bù trừ, chuyển mạch giao dịch tài chính

3.1. Tình hình hoạt động

Chỉ tiêu	Định nghĩa	Định kỳ báo cáo
3.1.1. Thông tin thành viên và đối tác khác		

¹⁵ Rủi ro quyết toán là rủi ro phát sinh khi việc quyết toán nghĩa vụ giữa các thành viên tham gia hệ thống thanh toán không được diễn ra hoặc diễn ra không đúng thời điểm được quy định tại quy trình quản lý, vận hành của hệ thống thanh toán.

¹⁶ Thanh toán kèm chuyển giao (delivery versus payment - DVP) là cơ chế quyết toán trong các giao dịch chứng khoán để đảm bảo việc chuyển giao chứng khoán được diễn ra khi và chỉ khi việc chuyển tiền mua chứng khoán được thực hiện.

G-1 Thành viên kết nối dịch vụ bù trừ, chuyển mạch nội địa	Số lượng thành viên kết nối dịch vụ bù trừ, chuyển mạch nội địa phân theo từng kênh giao dịch gồm: qua ATM, POS, Internet, chương trình ứng dụng trên thiết bị di động.	6 tháng đầu năm/năm
G-2 Hệ thống thanh toán quốc tế kết nối với dịch vụ bù trừ, chuyển mạch quốc tế	Số lượng hệ thống thanh toán quốc tế kết nối với dịch vụ bù trừ, chuyển mạch quốc tế.	6 tháng đầu năm/năm
G-3 Thành viên kết nối Hệ thống thanh toán bù trừ tự động cho các giao dịch bán lẻ (Hệ thống ACH)	Số lượng thành viên kết nối Hệ thống ACH.	6 tháng đầu năm/năm
3.1.2. Tình hình giao dịch		
G-4 Số lượng giao dịch toàn hệ thống	Tổng số lượng giao dịch (bao gồm giao dịch bù trừ, chuyển mạch nội địa và bù trừ, chuyển mạch quốc tế) do hệ thống xử lý thành công trong kỳ báo cáo (chỉ thống kê giao dịch phát sinh giá trị tiền tệ).	Tháng
G-5 Giá trị giao dịch toàn hệ thống	Tổng giá trị giao dịch (bao gồm giao dịch bù trừ, chuyển mạch nội địa và bù trừ, chuyển mạch quốc tế) do hệ thống xử lý thành công trong kỳ báo cáo (chỉ thống kê giao dịch phát sinh giá trị tiền tệ).	Tháng
G-6 Tỷ lệ giao dịch không thành công	Tỷ lệ số lượng giao dịch toàn hệ thống không thành công, trong đó phân theo lỗi do hệ thống, lỗi do thành viên tham gia hệ thống.	Tháng
a) Giao dịch qua ATM sử dụng dịch vụ bù trừ, chuyển mạch		
G-7 Số lượng giao dịch qua ATM sử dụng dịch vụ bù trừ, chuyển mạch nội địa được xử lý thành công	Tổng số lượng giao dịch qua ATM sử dụng dịch vụ bù trừ, chuyển mạch nội địa được hệ thống xử lý thành công theo từng tháng trong kỳ báo cáo (chỉ thống kê giao dịch phát sinh giá trị tiền tệ).	6 tháng đầu năm/năm
G-8 Giá trị giao dịch qua ATM sử dụng dịch vụ bù	Tổng giá trị giao dịch qua ATM sử dụng dịch vụ bù trừ, chuyển mạch nội địa được hệ thống xử lý thành	6 tháng đầu năm/năm

trừ, chuyển mạch nội địa được xử lý thành công	công theo từng tháng trong kỳ báo cáo (chỉ thống kê giao dịch phát sinh giá trị tiền tệ).	
G-9 Số lượng giao dịch qua ATM sử dụng dịch vụ bù trừ, chuyển mạch nội địa trong ngày cao điểm	Tổng số lượng giao dịch qua ATM sử dụng dịch vụ bù trừ, chuyển mạch nội địa được hệ thống xử lý thành công trong ngày có nhiều giao dịch nhất trong kỳ báo cáo (chỉ thống kê giao dịch phát sinh giá trị tiền tệ). Ngày này có thể khác ngày tại G-7.	6 tháng đầu năm/năm
G-10 Giá trị giao dịch qua ATM sử dụng dịch vụ bù trừ, chuyển mạch nội địa trong ngày cao điểm	Tổng giá trị giao dịch qua ATM sử dụng dịch vụ bù trừ, chuyển mạch nội địa được hệ thống xử lý thành công trong ngày có giá trị giao dịch lớn nhất trong kỳ báo cáo (chỉ thống kê giao dịch phát sinh giá trị tiền tệ). Ngày này có thể khác ngày tại G-6.	6 tháng đầu năm/năm
G-11 Số lượng giao dịch rút tiền mặt qua ATM sử dụng dịch vụ bù trừ, chuyển mạch nội địa	Số lượng giao dịch rút tiền mặt qua ATM sử dụng dịch vụ bù trừ, chuyển mạch nội địa được hệ thống xử lý thành công theo từng tháng trong kỳ báo cáo.	6 tháng đầu năm/năm
G-12 Giá trị giao dịch rút tiền mặt qua ATM sử dụng dịch vụ bù trừ, chuyển mạch nội địa	Giá trị giao dịch rút tiền mặt qua ATM sử dụng dịch vụ bù trừ, chuyển mạch nội địa được hệ thống xử lý thành công theo từng tháng trong kỳ báo cáo.	6 tháng đầu năm/năm
G-13 Số lượng giao dịch thanh toán qua ATM sử dụng dịch vụ bù trừ, chuyển mạch nội địa	Số lượng giao dịch chuyển khoản, thanh toán hàng hóa, dịch vụ qua ATM sử dụng dịch vụ bù trừ, chuyển mạch nội địa được hệ thống xử lý thành công theo từng tháng trong kỳ báo cáo.	6 tháng đầu năm/năm
G-14 Giá trị giao dịch thanh toán qua ATM sử dụng dịch vụ bù trừ, chuyển mạch nội địa	Giá trị giao dịch chuyển khoản, thanh toán hàng hóa, dịch vụ qua ATM sử dụng dịch vụ bù trừ, chuyển mạch nội địa được hệ thống xử lý thành công theo từng tháng trong kỳ báo cáo.	6 tháng đầu năm/năm

G-15 Số lượng giao dịch qua ATM sử dụng dịch vụ bù trừ, chuyển mạch quốc tế được xử lý thành công	Tổng số lượng giao dịch qua ATM sử dụng dịch vụ bù trừ, chuyển mạch quốc tế được hệ thống xử lý thành công theo từng tháng trong kỳ báo cáo (chỉ thống kê giao dịch phát sinh giá trị tiền tệ). Thống kê theo từng hệ thống thanh toán quốc tế.	6 tháng đầu năm/năm
G-16 Giá trị giao dịch qua ATM sử dụng dịch vụ bù trừ, chuyển mạch quốc tế được xử lý thành công	Tổng giá trị giao dịch qua ATM sử dụng dịch vụ bù trừ, chuyển mạch quốc tế được hệ thống xử lý thành công theo từng tháng trong kỳ báo cáo (chỉ thống kê giao dịch phát sinh giá trị tiền tệ). Thống kê theo từng hệ thống thanh toán quốc tế.	6 tháng đầu năm/năm
G-17 Số lượng giao dịch qua ATM sử dụng dịch vụ bù trừ, chuyển mạch quốc tế trong ngày cao điểm	Tổng số lượng giao dịch qua ATM sử dụng dịch vụ bù trừ, chuyển mạch quốc tế được hệ thống xử lý thành công trong ngày có nhiều giao dịch nhất trong kỳ báo cáo (chỉ thống kê giao dịch phát sinh giá trị tiền tệ). Ngày này có thể khác ngày tại G-18.	6 tháng đầu năm/năm
G-18 Giá trị giao dịch qua ATM sử dụng dịch vụ bù trừ, chuyển mạch quốc tế trong ngày cao điểm	Tổng giá trị giao dịch qua ATM sử dụng dịch vụ bù trừ, chuyển mạch quốc tế được hệ thống xử lý thành công trong ngày có giá trị giao dịch lớn nhất trong kỳ báo cáo (chỉ thống kê giao dịch phát sinh giá trị tiền tệ). Ngày này có thể khác ngày tại G-17.	6 tháng đầu năm/năm
G-19 Số lượng giao dịch có tra soát, khiếu nại qua ATM sử dụng dịch vụ bù trừ, chuyển mạch	Tổng số lượng giao dịch qua ATM có phát sinh tra soát, khiếu nại (bao gồm giao dịch bù trừ, chuyển mạch nội địa và bù trừ, chuyển mạch quốc tế) theo từng tháng trong kỳ báo cáo.	6 tháng đầu năm/năm
G-20 Giá trị giao dịch có tra soát, khiếu nại qua ATM sử dụng dịch vụ bù trừ, chuyển mạch	Tổng giá trị giao dịch qua ATM có phát sinh tra soát, khiếu nại (bao gồm giao dịch bù trừ, chuyển mạch nội địa và bù trừ, chuyển mạch	6 tháng đầu năm/năm

	quốc tế) theo từng tháng trong kỳ báo cáo.	
G-21 Tỷ lệ tập trung theo số lượng	Tỷ lệ % tổng số lượng giao dịch bù trừ, chuyển mạch từ ATM của 5 thành viên nhiều nhất trên tổng số lượng giao dịch. Thống kê chi tiết danh sách và số lượng giao dịch của từng thành viên. 5 thành viên nhiều nhất về số lượng có thể khác với 5 thành viên nhiều nhất về giá trị.	6 tháng đầu năm/năm
G-22 Tỷ lệ tập trung theo giá trị	Tỷ lệ % tổng giá trị giao dịch bù trừ, chuyển mạch từ ATM của 5 thành viên nhiều nhất trên tổng giá trị giao dịch. Thống kê chi tiết danh sách và giá trị giao dịch của từng thành viên. 5 thành viên nhiều nhất về giá trị có thể khác với 5 thành viên nhiều nhất về số lượng.	6 tháng đầu năm/năm
<i>b) Giao dịch qua POS sử dụng dịch vụ bù trừ, chuyển mạch</i>		
G-23 Số lượng giao dịch qua POS sử dụng dịch vụ bù trừ, chuyển mạch nội địa được xử lý thành công	Tổng số lượng giao dịch qua POS sử dụng dịch vụ bù trừ, chuyển mạch nội địa được hệ thống xử lý thành công theo từng tháng trong kỳ báo cáo (chỉ thống kê giao dịch phát sinh giá trị tiền tệ).	6 tháng đầu năm/năm
G-24 Giá trị giao dịch qua POS sử dụng dịch vụ bù trừ, chuyển mạch nội địa được xử lý thành công	Tổng giá trị giao dịch qua POS sử dụng dịch vụ bù trừ, chuyển mạch nội địa được hệ thống xử lý thành công theo từng tháng trong kỳ báo cáo (chỉ thống kê giao dịch phát sinh giá trị tiền tệ).	6 tháng đầu năm/năm
G-25 Số lượng giao dịch qua POS sử dụng dịch vụ bù trừ, chuyển mạch nội địa trong ngày cao điểm	Tổng số lượng giao dịch qua POS sử dụng dịch vụ bù trừ, chuyển mạch nội địa được hệ thống xử lý thành công trong ngày có nhiều giao dịch nhất trong kỳ báo cáo. Ngày này có thể khác ngày tại G-26.	6 tháng đầu năm/năm
G-26 Giá trị giao dịch qua POS sử dụng dịch vụ bù	Tổng giá trị giao dịch qua POS sử dụng dịch vụ bù trừ, chuyển mạch	6 tháng đầu năm/năm

trừ, chuyển mạch nội địa trong ngày cao điểm	nội địa được hệ thống xử lý thành công trong ngày có nhiều giao dịch nhất trong kỳ báo cáo. Ngày này có thể khác ngày tại G-25.	
G-27 Số lượng giao dịch thanh toán hàng hóa, dịch vụ qua POS sử dụng dịch vụ bù trừ, chuyển mạch nội địa	Số lượng giao dịch thanh toán hàng hóa, dịch vụ qua POS sử dụng dịch vụ bù trừ, chuyển mạch nội địa được hệ thống xử lý thành công theo từng tháng trong kỳ báo cáo.	6 tháng đầu năm/năm
G-28 Giá trị giao dịch thanh toán hàng hóa, dịch vụ qua POS sử dụng dịch vụ bù trừ, chuyển mạch nội địa	Giá trị giao dịch thanh toán hàng hóa, dịch vụ qua POS sử dụng dịch vụ bù trừ, chuyển mạch nội địa được hệ thống xử lý thành công theo từng tháng trong kỳ báo cáo.	6 tháng đầu năm/năm
G-29 Số lượng giao dịch qua POS sử dụng dịch vụ bù trừ, chuyển mạch quốc tế được xử lý thành công	Tổng số lượng giao dịch qua POS sử dụng dịch vụ bù trừ, chuyển mạch quốc tế được hệ thống xử lý thành công theo từng tháng trong kỳ báo cáo (chỉ thống kê giao dịch phát sinh giá trị tiền tệ). Thống kê theo từng hệ thống thanh toán quốc tế.	6 tháng đầu năm/năm
G-30 Giá trị giao dịch qua POS sử dụng dịch vụ bù trừ, chuyển mạch quốc tế được xử lý thành công	Tổng giá trị giao dịch tài chính qua POS sử dụng dịch vụ bù trừ, chuyển mạch quốc tế được hệ thống xử lý thành công theo từng tháng trong kỳ báo cáo (chỉ thống kê giao dịch phát sinh giá trị tiền tệ). Thống kê theo từng hệ thống thanh toán quốc tế.	6 tháng đầu năm/năm
G-31 Số lượng giao dịch qua POS sử dụng dịch vụ bù trừ, chuyển mạch quốc tế trong ngày cao điểm	Tổng số lượng giao dịch qua POS sử dụng dịch vụ bù trừ, chuyển mạch quốc tế được hệ thống xử lý thành công trong ngày có nhiều giao dịch nhất trong kỳ báo cáo. Ngày này có thể khác ngày tại G-32.	6 tháng đầu năm/năm
G-32 Giá trị giao dịch qua POS sử dụng dịch vụ bù trừ, chuyển mạch quốc tế trong ngày cao điểm	Tổng giá trị giao dịch qua POS sử dụng dịch vụ bù trừ, chuyển mạch quốc tế được hệ thống xử lý thành công trong ngày có nhiều giao dịch	6 tháng đầu năm/năm

	nhất trong kỳ báo cáo. Ngày này có thể khác ngày tại G-31.	
G-33 Số lượng giao dịch có tra soát, khiếu nại qua POS	Tổng số lượng giao dịch qua POS có phát sinh tra soát, khiếu nại (bao gồm giao dịch bù trừ, chuyển mạch nội địa và bù trừ, chuyển mạch quốc tế) theo từng tháng trong kỳ báo cáo.	6 tháng đầu năm/năm
G-34 Giá trị giao dịch có tra soát, khiếu nại qua POS	Tổng giá trị giao dịch qua POS có phát sinh tra soát, khiếu nại (bao gồm giao dịch bù trừ, chuyển mạch nội địa và bù trừ, chuyển mạch quốc tế) theo từng tháng trong kỳ báo cáo.	6 tháng đầu năm/năm
G-35 Tỷ lệ tập trung theo số lượng	Tỷ lệ % tổng số lượng giao dịch bù trừ chuyển mạch từ POS của 5 thành viên nhiều nhất trên tổng số lượng giao dịch. Thống kê chi tiết danh sách và số lượng giao dịch của từng thành viên. 5 thành viên nhiều nhất về số lượng có thể khác với 5 thành viên nhiều nhất về giá trị.	6 tháng đầu năm/năm
G-36 Tỷ lệ tập trung theo giá trị	Tỷ lệ % giá trị giao dịch bù trừ, chuyển mạch từ POS của 5 thành viên nhiều nhất trên tổng giá trị giao dịch. Thống kê chi tiết danh sách và giá trị giao dịch của từng thành viên. 5 thành viên nhiều nhất về giá trị có thể khác với 5 thành viên nhiều nhất về số lượng.	6 tháng đầu năm/năm
<i>c) Giao dịch thanh toán qua Internet sử dụng dịch vụ bù trừ, chuyển mạch</i>		
G-37 Số lượng giao dịch thanh toán qua Internet sử dụng dịch vụ bù trừ, chuyển mạch nội địa	Tổng số lượng giao dịch thanh toán qua Internet sử dụng dịch vụ bù trừ, chuyển mạch nội địa được hệ thống xử lý thành công theo từng tháng trong kỳ báo cáo.	6 tháng đầu năm/năm
G-38 Giá trị giao dịch thanh toán qua Internet sử dụng dịch vụ bù trừ, chuyển mạch nội địa	Tổng giá trị giao dịch thanh toán qua Internet sử dụng dịch vụ bù trừ, chuyển mạch nội địa được hệ thống	6 tháng đầu năm/năm

	xử lý thành công theo từng tháng trong kỳ báo cáo.	
G-39 Số lượng giao dịch qua Internet sử dụng dịch vụ bù trừ, chuyển mạch nội địa trong ngày cao điểm	Tổng số lượng giao dịch qua Internet sử dụng dịch vụ bù trừ, chuyển mạch nội địa được hệ thống xử lý thành công trong ngày có nhiều giao dịch nhất trong kỳ báo cáo. Ngày này có thể khác ngày tại G-40.	6 tháng đầu năm/năm
G-40 Giá trị giao dịch qua Internet sử dụng dịch vụ bù trừ, chuyển mạch nội địa trong ngày cao điểm	Tổng giá trị giao dịch qua Internet sử dụng dịch vụ bù trừ, chuyển mạch nội địa được hệ thống xử lý thành công trong ngày có giá trị giao dịch lớn nhất trong kỳ báo cáo. Ngày này có thể khác ngày tại G-39.	6 tháng đầu năm/năm
G-41 Số lượng giao dịch thanh toán qua Internet sử dụng dịch vụ bù trừ, chuyển mạch quốc tế	Tổng số lượng giao dịch thanh toán qua Internet sử dụng dịch vụ bù trừ, chuyển mạch quốc tế được hệ thống xử lý thành công theo từng tháng trong kỳ báo cáo. Thống kê theo từng hệ thống thanh toán quốc tế.	6 tháng đầu năm/năm
G-42 Giá trị giao dịch thanh toán qua Internet sử dụng dịch vụ bù trừ, chuyển mạch quốc tế	Tổng giá trị giao dịch thanh toán qua Internet sử dụng dịch vụ bù trừ, chuyển mạch quốc tế được hệ thống xử lý thành công theo từng tháng trong kỳ báo cáo. Thống kê theo từng hệ thống thanh toán quốc tế.	6 tháng đầu năm/năm
G-43 Số lượng giao dịch qua Internet sử dụng dịch vụ bù trừ, chuyển mạch quốc tế trong ngày cao điểm	Tổng số lượng giao dịch qua Internet sử dụng dịch vụ bù trừ, chuyển mạch quốc tế được hệ thống xử lý thành công trong ngày có nhiều giao dịch nhất trong kỳ báo cáo. Ngày này có thể khác ngày tại G-44.	6 tháng đầu năm/năm
G-44 Giá trị giao dịch qua Internet sử dụng dịch vụ bù trừ, chuyển mạch quốc tế trong ngày cao điểm	Tổng giá trị giao dịch qua Internet sử dụng dịch vụ bù trừ, chuyển mạch quốc tế được hệ thống xử lý thành công trong ngày có giá trị	6 tháng đầu năm/năm

	giao dịch lớn nhất trong kỳ báo cáo. Ngày này có thể khác ngày tại G-43.	
G-45 Số lượng giao dịch có tra soát, khiếu nại qua Internet sử dụng dịch vụ bù trừ, chuyển mạch	Tổng số lượng giao dịch qua Internet có phát sinh tra soát, khiếu nại (bao gồm giao dịch bù trừ, chuyển mạch nội địa và bù trừ, chuyển mạch quốc tế) theo từng tháng trong kỳ báo cáo.	6 tháng đầu năm/năm
G-46 Giá trị giao dịch có tra soát, khiếu nại qua Internet sử dụng dịch vụ bù trừ, chuyển mạch	Tổng giá trị giao dịch qua Internet có phát sinh tra soát, khiếu nại (bao gồm giao dịch bù trừ, chuyển mạch nội địa và bù trừ, chuyển mạch quốc tế) theo từng tháng trong kỳ báo cáo.	6 tháng đầu năm/năm
G-47 Tỷ lệ tập trung theo số lượng	Tỷ lệ % tổng số lượng giao dịch bù trừ, chuyển mạch giao dịch thanh toán qua Internet của 5 thành viên nhiều nhất trên tổng số lượng giao dịch. Thống kê chi tiết danh sách và số lượng giao dịch của từng thành viên. 5 thành viên nhiều nhất về số lượng có thể khác với 5 thành viên nhiều nhất về giá trị.	6 tháng đầu năm/năm
G-48 Tỷ lệ tập trung theo giá trị	Tỷ lệ % tổng giá trị giao dịch bù trừ, chuyển mạch giao dịch thanh toán qua Internet của 5 thành viên nhiều nhất trên tổng giá trị giao dịch. Thống kê chi tiết danh sách và số lượng giao dịch của từng thành viên. 5 thành viên nhiều nhất về giá trị có thể khác với 5 thành viên nhiều nhất về số lượng.	6 tháng đầu năm/năm
<i>d) Giao dịch thanh toán qua chương trình ứng dụng trên thiết bị di động sử dụng dịch vụ bù trừ, chuyển mạch</i>		
G-49 Số lượng giao dịch thanh toán qua chương trình ứng dụng trên thiết bị di động sử dụng dịch vụ bù trừ, chuyển mạch nội địa	Tổng số lượng giao dịch thanh toán qua chương trình ứng dụng trên thiết bị di động sử dụng dịch vụ bù trừ, chuyển mạch nội địa được hệ thống xử lý thành công theo từng tháng trong kỳ báo cáo.	6 tháng đầu năm/năm

G-50 Giá trị giao dịch thanh toán qua chương trình ứng dụng trên thiết bị di động sử dụng dịch vụ bù trừ, chuyển mạch nội địa	Tổng giá trị giao dịch giao dịch thanh toán qua chương trình ứng dụng trên thiết bị di động sử dụng dịch vụ bù trừ, chuyển mạch nội địa được hệ thống xử lý thành công theo từng tháng trong kỳ báo cáo.	6 tháng đầu năm/năm
G-51 Số lượng giao dịch qua chương trình ứng dụng trên thiết bị di động sử dụng dịch vụ bù trừ, chuyển mạch nội địa trong ngày cao điểm	Tổng số lượng giao dịch qua chương trình ứng dụng trên thiết bị di động sử dụng dịch vụ bù trừ, chuyển mạch nội địa được hệ thống xử lý thành công trong ngày có nhiều giao dịch nhất trong kỳ báo cáo. Ngày này có thể khác ngày tại G-52.	6 tháng đầu năm/năm
G-52 Giá trị giao dịch qua chương trình ứng dụng trên thiết bị di động sử dụng dịch vụ bù trừ, chuyển mạch nội địa trong ngày cao điểm	Tổng giá trị giao dịch qua chương trình ứng dụng trên thiết bị di động sử dụng dịch vụ bù trừ, chuyển mạch nội địa được hệ thống xử lý thành công trong ngày có giá trị giao dịch lớn nhất trong kỳ báo cáo. Ngày này có thể khác ngày tại G-51.	6 tháng đầu năm/năm
G-53 Số lượng giao dịch thanh toán qua chương trình ứng dụng trên thiết bị di động sử dụng dịch vụ bù trừ, chuyển mạch quốc tế	Tổng số lượng giao dịch thanh toán qua chương trình ứng dụng trên thiết bị di động sử dụng dịch vụ bù trừ, chuyển mạch quốc tế được hệ thống xử lý thành công theo từng tháng trong kỳ báo cáo. Thống kê theo từng hệ thống thanh toán quốc tế.	6 tháng đầu năm/năm
G-54 Giá trị giao dịch thanh toán qua chương trình ứng dụng trên thiết bị di động sử dụng dịch vụ bù trừ, chuyển mạch quốc tế	Tổng giá trị giao dịch giao dịch thanh toán qua chương trình ứng dụng trên thiết bị di động sử dụng dịch vụ bù trừ, chuyển mạch quốc tế được hệ thống xử lý thành công theo từng tháng trong kỳ báo cáo. Thống kê theo từng hệ thống thanh toán quốc tế.	6 tháng đầu năm/năm
G-55 Số lượng giao dịch qua chương trình ứng dụng trên thiết bị di động sử dụng	Tổng số lượng giao dịch qua chương trình ứng dụng trên thiết bị di động sử dụng dịch vụ bù trừ,	6 tháng đầu năm/năm

dịch vụ bù trừ, chuyển mạch quốc tế trong ngày cao điểm	chuyển mạch quốc tế được hệ thống xử lý thành công trong ngày có nhiều giao dịch nhất trong kỳ báo cáo. Ngày này có thể khác ngày tại G-56.	
G-56 Giá trị giao dịch qua chương trình ứng dụng trên thiết bị di động sử dụng dịch vụ bù trừ, chuyển mạch quốc tế trong ngày cao điểm	Tổng giá trị giao dịch qua chương trình ứng dụng trên thiết bị di động sử dụng dịch vụ bù trừ, chuyển mạch quốc tế được hệ thống xử lý thành công trong ngày có giá trị giao dịch lớn nhất trong kỳ báo cáo. Ngày này có thể khác ngày tại G-55.	6 tháng đầu năm/năm
G-57 Số lượng giao dịch có tra soát, khiếu nại qua chương trình ứng dụng trên thiết bị di động sử dụng dịch vụ bù trừ, chuyển mạch	Tổng số lượng giao dịch qua chương trình ứng dụng trên thiết bị di động có phát sinh tra soát, khiếu nại (bao gồm giao dịch bù trừ, chuyển mạch nội địa và bù trừ, chuyển mạch quốc tế) theo từng tháng trong kỳ báo cáo.	6 tháng đầu năm/năm
G-58 Giá trị giao dịch có tra soát, khiếu nại qua chương trình ứng dụng trên thiết bị di động sử dụng dịch vụ bù trừ, chuyển mạch	Tổng giá trị giao dịch qua chương trình ứng dụng trên thiết bị di động có phát sinh tra soát, khiếu nại (bao gồm giao dịch bù trừ, chuyển mạch nội địa và bù trừ, chuyển mạch quốc tế) theo từng tháng trong kỳ báo cáo.	6 tháng đầu năm/năm
G-59 Tỷ lệ tập trung theo số lượng	Tỷ lệ % tổng số lượng giao dịch bù trừ, chuyển mạch giao dịch thanh toán qua chương trình ứng dụng trên thiết bị di động của 5 thành viên nhiều nhất trên tổng số lượng giao dịch. Thống kê chi tiết danh sách và số lượng giao dịch của từng thành viên. 5 thành viên nhiều nhất về số lượng có thể khác với 5 thành viên nhiều nhất về giá trị.	6 tháng đầu năm/năm
G-60 Tỷ lệ tập trung theo giá trị	Tỷ lệ % tổng giá trị giao dịch bù trừ, chuyển mạch giao dịch thanh toán qua chương trình ứng dụng trên thiết bị di động của 5 thành	6 tháng đầu năm/năm

	viên nhiều nhất trên tổng giá trị giao dịch. Thống kê chi tiết danh sách và giá trị giao dịch của từng thành viên. 5 thành viên nhiều nhất về giá trị có thể khác với 5 thành viên nhiều nhất về số lượng.	
<i>đ) Giao dịch qua Hệ thống ACH</i>		
G-61 Số lượng giao dịch qua Hệ thống ACH	Tổng số lượng giao dịch được Hệ thống ACH xử lý thành công theo từng tháng trong kỳ báo cáo.	6 tháng đầu năm/năm
G-62 Giá trị giao dịch qua Hệ thống ACH	Tổng giá trị giao dịch được Hệ thống ACH xử lý thành công theo từng tháng trong kỳ báo cáo.	6 tháng đầu năm/năm
G-63 Số lượng giao dịch thanh toán qua Hệ thống ACH	Tổng số lượng giao dịch thanh toán được Hệ thống ACH xử lý thành công theo từng tháng trong kỳ báo cáo.	6 tháng đầu năm/năm
G-64 Giá trị giao dịch thanh toán qua Hệ thống ACH	Tổng giá trị giao dịch thanh toán được Hệ thống ACH xử lý thành công theo từng tháng trong kỳ báo cáo.	6 tháng đầu năm/năm
G-65 Số lượng giao dịch qua Hệ thống ACH trong ngày cao điểm	Tổng số lượng giao dịch được Hệ thống ACH xử lý thành công trong ngày có nhiều giao dịch nhất trong kỳ báo cáo. Ngày này có thể khác ngày tại G-66.	6 tháng đầu năm/năm
G-66 Giá trị giao dịch qua Hệ thống ACH trong ngày cao điểm	Tổng giá trị giao dịch được Hệ thống ACH xử lý thành công trong ngày có giá trị giao dịch lớn nhất trong kỳ báo cáo. Ngày này có thể khác ngày tại G-65.	6 tháng đầu năm/năm
G-67 Số lượng giao dịch qua Hệ thống ACH có phát sinh tra soát, khiếu nại	Tổng số lượng giao dịch qua Hệ thống ACH có phát sinh tra soát, khiếu nại theo từng tháng trong kỳ báo cáo.	6 tháng đầu năm/năm
G-68 Giá trị giao dịch qua Hệ thống ACH có phát sinh tra soát, khiếu nại	Tổng giá trị giao dịch qua Hệ thống ACH có phát sinh tra soát, khiếu nại theo từng tháng trong kỳ báo cáo.	6 tháng đầu năm/năm

G-69 Tỷ lệ tập trung theo số lượng	Tỷ lệ % tổng số lượng giao dịch qua Hệ thống ACH của 5 thành viên nhiều nhất trên tổng số lượng giao dịch. Thống kê chi tiết danh sách và số lượng giao dịch của từng thành viên. 5 thành viên nhiều nhất về số lượng có thể khác với 5 thành viên nhiều nhất về giá trị.	6 tháng đầu năm/năm
G-70 Tỷ lệ tập trung theo giá trị	Tỷ lệ % tổng giá trị giao dịch qua Hệ thống ACH của 5 thành viên nhiều nhất trên tổng số lượng giao dịch. Thống kê chi tiết danh sách và giá trị giao dịch của từng thành viên. 5 thành viên nhiều nhất về giá trị có thể khác với 5 thành viên nhiều nhất về số lượng.	6 tháng đầu năm/năm

3.2. Tình hình rủi ro

Chỉ tiêu	Định nghĩa	Định kỳ báo cáo
3.2.1. Rủi ro vận hành¹⁷		
R-1 Tính sẵn sàng của hệ thống	Tỷ lệ giữa thời gian hệ thống vận hành thực tế và thời gian vận hành của hệ thống theo quy định.	6 tháng đầu năm/năm
R-2 Khoảng thời gian xảy ra sự cố	Tổng thời gian (tính theo giờ) xảy ra sự cố.	6 tháng đầu năm/năm
3.2.2. Rủi ro quyết toán¹⁸		
R-3 Thời gian giao dịch quyết toán trong hàng đợi do thiếu khả năng thanh toán	Tổng thời gian (tính theo giờ) giao dịch quyết toán của từng thành viên trong hàng đợi do thiếu khả năng thanh toán, thống kê chi tiết theo từng giao dịch.	6 tháng đầu năm/năm
R-4 Giá trị giao dịch quyết toán của thành viên thiếu khả năng thanh toán	Giá trị giao dịch quyết toán của từng thành viên thiếu khả năng thanh toán, chi tiết theo từng giao dịch tại R-3.	6 tháng đầu năm/năm

¹⁷ Rủi ro vận hành là rủi ro phát sinh làm gián đoạn hoặc dừng hoạt động của hệ thống thanh toán do sự cố kỹ thuật, do lỗi của con người hoặc do sự cố bên ngoài tác động.

¹⁸ Rủi ro quyết toán là rủi ro phát sinh khi việc quyết toán nghĩa vụ giữa các thành viên tham gia hệ thống thanh toán không được diễn ra hoặc diễn ra không đúng thời điểm được quy định tại quy trình quản lý, vận hành của hệ thống thanh toán.

R-5 Số tiền thiếu hụt để xử lý giao dịch quyết toán của thành viên thiếu khả năng thanh toán	Số tiền thiếu hụt để xử lý giao dịch quyết toán của từng thành viên thiếu khả năng thanh toán, chi tiết theo từng giao dịch tại R-3.	6 tháng đầu năm/năm
--	--	---------------------

3.3. Giám sát trực tuyến¹⁹

Chỉ tiêu	Định nghĩa	Định kỳ báo cáo
3.3.1. Rủi ro thanh khoản²⁰		
R-6 Hạn mức bù trừ điện tử thiết lập lần đầu của từng thành viên quyết toán	Hạn mức bù trừ điện tử tính toán dựa trên giá trị ký quỹ mà Sở Giao dịch NHNN xác nhận theo tỷ lệ quy định.	Khi phát sinh
R-7 Hạn mức bù trừ điện tử đăng ký của từng thành viên quyết toán	Hạn mức bù trừ điện tử mà thành viên quyết toán đăng ký (hạn mức bù trừ điện tử thiết lập đầu kỳ, hạn mức bù trừ điện tử được điều chỉnh trong kỳ, hạn mức bù trừ điện tử điều chỉnh tạm thời trong ngày; thời gian đề nghị điều chỉnh).	Khi phát sinh
R-8 Tỷ lệ hạn mức bù trừ điện tử đã sử dụng của từng thành viên quyết toán	Tỷ lệ hạn mức bù trừ điện tử mà thành viên quyết toán đã sử dụng.	Thường xuyên
R-9 Thành viên sử dụng hạn mức bù trừ điện tử chạm ngưỡng	Thành viên sử dụng hạn mức bù trừ điện tử chạm ngưỡng (theo quy định của tổ chức vận hành) dẫn đến tạm ngừng dịch vụ.	Khi phát sinh
3.3.2. Rủi ro vận hành		
R-10 Sự cố hệ thống	Sự cố gây gián đoạn hoạt động cung ứng dịch vụ quá thời gian quy định của pháp luật (thông tin khái quát về sự cố; phạm vi ảnh hưởng; thời gian bắt đầu).	Khi phát sinh
R-11 Thông tin cảnh báo về lỗi hoặc vấn đề	Thông tin cảnh báo về thành viên không phát sinh giao dịch chuyển tiền chiều phát lệnh (phân theo từng	30 phút

¹⁹ Các chỉ tiêu giám sát trực tuyến (định kỳ dữ liệu: Thường xuyên) có độ trễ dữ liệu ≤ 5 phút.

²⁰ Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà một thành viên tham gia hệ thống thanh toán không thể thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ tài chính trong hệ thống thanh toán khi đến hạn, mặc dù có thể thực hiện nghĩa vụ đó vào một thời điểm trong tương lai.

bất thường của thành viên tham gia hệ thống	kênh giao dịch gồm: qua Internet, chương trình ứng dụng trên thiết bị di động) qua hệ thống quá 30 phút; thành viên phải tạm dừng dịch vụ chuyển tiền chiều thụ hưởng quá 30 phút do tỷ lệ thời gian chờ phản hồi lớn; thành viên có thông báo về việc tạm dừng dịch vụ quá 30 phút.	
R-12 Tỷ lệ giao dịch timeout (quá thời gian xử lý theo quy định) của thành viên	Số lượng giao dịch timeout (quá thời gian xử lý theo quy định) của thành viên trên tổng số giao dịch của thành viên đó trong 1 khoảng thời gian nhất định. Hệ thống thông tin giám sát trực tuyến có cảnh báo khi tỷ lệ này vượt quá ngưỡng quy định.	30 phút
R-13 Tỷ lệ lỗi phản hồi hệ thống từ thành viên	Tỷ lệ giữa tổng số bản tin phản hồi mã lỗi hệ thống từ thành viên (hệ thống của thành viên không phản hồi hoặc đang tạm dừng; các giao dịch không thể gửi đến cổng (gateway) của thành viên do đứt kết nối;...) và tổng số bản tin gửi sang thành viên đó; áp dụng đối với dịch vụ chuyển tiền liên ngân hàng. Hệ thống thông tin giám sát trực tuyến có cảnh báo khi tỷ lệ này vượt quá ngưỡng quy định.	30 phút
R-14 Tốc độ xử lý giao dịch bình quân (APT)	Thời gian xử lý bình quân (tính theo mili giây) đối với 1 giao dịch (tính từ thời điểm tổ chức vận hành tiếp nhận thông tin đến khi tổ chức vận hành gửi phản hồi cuối cùng, loại trừ thời gian xử lý tại hệ thống của tổ chức thành viên); áp dụng đối với dịch vụ chuyển tiền liên ngân hàng.	Giờ
R-15 Công suất xử lý của hệ thống	Số lượng giao dịch được xử lý trong một đơn vị thời gian (giao dịch/phút). Hệ thống thông tin giám sát trực tuyến có chức năng cảnh báo khi tỷ	Thường xuyên

	lệ giữa công suất xử lý của hệ thống và công suất xử lý tối đa theo thiết kế hệ thống vượt quá ngưỡng quy định.	
--	---	--

Phụ lục V**SỐ LIỆU TÌNH HÌNH HỢP TÁC CUNG ỨNG DỊCH VỤ TRUNG GIAN THANH TOÁN CỦA NGÂN HÀNG HỢP TÁC**

(Ban hành kèm theo Thông tư số/2026/TT-NHNN ngày ... tháng ... năm 2026 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

1. Dịch vụ ví điện tử

Chỉ tiêu	Định nghĩa	Định kỳ báo cáo
1.1. Thông tin đối tác		
G-1 Tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán hợp tác	Danh sách các tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán đang hợp tác với ngân hàng tính đến cuối kỳ báo cáo, thời gian triển khai hợp tác.	Quý/năm
G-2 Tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán hợp tác cung ứng dịch vụ cho khách hàng thanh toán hàng hóa, dịch vụ nước ngoài	Danh sách các tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán đang hợp tác với ngân hàng để cung ứng dịch vụ cho khách hàng thực hiện giao dịch thanh toán hàng hóa, dịch vụ nước ngoài tính đến cuối kỳ báo cáo, thời gian triển khai hợp tác.	Quý/năm
1.2. Liên kết ví điện tử		
G-3 Số lượng tài khoản thanh toán thực hiện liên kết với ví điện tử	Số lượng tài khoản đồng Việt Nam của khách hàng mở tại ngân hàng thực hiện liên kết với ví điện tử tính đến cuối kỳ báo cáo. Thống kê theo từng tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán hợp tác.	Quý/năm
G-4 Số lượng thẻ ghi nợ thực hiện liên kết với ví điện tử	Số lượng thẻ ghi nợ của khách hàng mở tại ngân hàng thực hiện liên kết với ví điện tử tính đến cuối kỳ báo cáo. Thống kê theo từng tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán hợp tác.	Quý/năm
1.3. Giao dịch		
G-5 Số lượng giao dịch ghi nợ	Tổng số lượng giao dịch ghi nợ tài khoản đảm bảo thanh toán cho dịch vụ ví điện tử mở tại ngân hàng được thống kê theo từng mục đích giao dịch do hệ thống xử lý thành công theo từng tháng trong kỳ báo cáo. Thống kê theo từng tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán hợp tác.	Quý/năm

G-6 Giá trị giao dịch ghi nợ	Tổng giá trị giao dịch ghi nợ tài khoản đảm bảo thanh toán cho dịch vụ ví điện tử mở tại ngân hàng được thống kê theo từng mục đích giao dịch do hệ thống xử lý thành công theo từng tháng trong kỳ báo cáo. Thống kê theo từng tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán hợp tác.	Quý/năm
G-7 Số lượng giao dịch ghi có	Tổng số lượng giao dịch ghi có tài khoản đảm bảo thanh toán cho dịch vụ ví điện tử mở tại ngân hàng được do hệ thống xử lý thành công theo từng tháng trong kỳ báo cáo. Thống kê theo từng tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán hợp tác.	Quý/năm
G-8 Giá trị giao dịch ghi có	Tổng giá trị giao dịch ghi có tài khoản đảm bảo thanh toán cho dịch vụ ví điện tử mở tại ngân hàng được do hệ thống xử lý thành công theo từng tháng trong kỳ báo cáo. Thống kê theo từng tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán hợp tác.	Quý/năm
G-9 Số lượng giao dịch thanh toán, quyết toán cho giao dịch thanh toán cho hàng hóa, dịch vụ nước ngoài	Tổng số lượng giao dịch thanh toán, quyết toán cho các giao dịch thanh toán cho hàng hóa, dịch vụ nước ngoài thông qua dịch vụ ví điện tử của tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán hợp tác do hệ thống xử lý thành công theo từng tháng trong kỳ báo cáo. Thống kê theo từng tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán hợp tác.	Quý/năm
G-10 Giá trị giao dịch thanh toán, quyết toán cho giao dịch thanh toán cho hàng hóa, dịch vụ nước ngoài	Tổng giá trị giao dịch thanh toán, quyết toán cho các giao dịch thanh toán cho hàng hóa, dịch vụ nước ngoài thông qua dịch vụ ví điện tử của tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán hợp tác do hệ thống xử lý thành công theo từng tháng trong kỳ báo cáo. Thống kê theo từng tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán hợp tác.	Quý/năm
1.4. Tài khoản đảm bảo thanh toán		

G-11 Tài khoản đảm bảo thanh toán dịch vụ ví điện tử	Danh sách các tài khoản đảm bảo thanh toán cho dịch vụ ví điện tử mà tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán mở tại ngân hàng tính đến cuối kỳ báo cáo.	Quý/năm
G-12 Số dư tài khoản đảm bảo thanh toán dịch vụ ví điện tử	Số dư của từng tài khoản đảm bảo thanh toán cho dịch vụ ví điện tử mà tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán mở tại ngân hàng tại thời điểm cuối kỳ báo cáo.	Quý/năm

2. Dịch vụ cổng thanh toán điện tử

Chỉ tiêu	Định nghĩa	Định kỳ báo cáo
2.1. Thông tin đối tác		
G-1 Tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán hợp tác	Danh sách các tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán đang hợp tác với ngân hàng tính đến cuối kỳ báo cáo, thời gian triển khai hợp tác.	Quý/năm
2.2. Giao dịch		
G-2 Số lượng giao dịch	Tổng số lượng giao dịch được hệ thống xử lý thành công theo từng tháng trong kỳ báo cáo. Thống kê theo từng tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán hợp tác.	Quý/năm
G-3 Giá trị giao dịch	Tổng giá trị giao dịch được hệ thống xử lý thành công theo từng tháng trong kỳ báo cáo. Thống kê theo từng tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán hợp tác.	Quý/năm

3. Dịch vụ hỗ trợ thu hộ, chi hộ

Chỉ tiêu	Định nghĩa	Định kỳ báo cáo
3.1. Thông tin đối tác		
G-1 Tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán hợp tác	Danh sách các tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán đang hợp tác với ngân hàng tính đến cuối kỳ báo cáo, thời gian triển khai hợp tác.	Quý/năm
G-2 Tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh	Danh sách các tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán đang hợp tác với	Quý/năm

toán hợp tác cung ứng dịch vụ cho khách hàng thanh toán hàng hóa, dịch vụ nước ngoài	ngân hàng để cung ứng dịch vụ cho khách hàng thanh toán hàng hóa, dịch vụ nước ngoài tính đến cuối kỳ báo cáo, thời gian triển khai hợp tác.	
3.2. Giao dịch		
G-3 Số lượng giao dịch	Tổng số lượng giao dịch của dịch vụ hỗ trợ thu hộ, chi hộ phát sinh trên tài khoản đảm bảo thanh toán cho dịch vụ hỗ trợ thu hộ, chi hộ mở tại ngân hàng báo cáo được hệ thống xử lý thành công theo từng tháng trong kỳ báo cáo. Thống kê theo từng tài khoản đảm bảo thanh toán của từng tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán hợp tác.	Quý/năm
G-4 Giá trị giao dịch	Tổng giá trị giao dịch của dịch vụ hỗ trợ thu hộ, chi hộ phát sinh trên tài khoản đảm bảo thanh toán cho dịch vụ hỗ trợ thu hộ, chi hộ mở tại ngân hàng báo cáo được hệ thống xử lý thành công theo từng tháng trong kỳ báo cáo. Thống kê theo từng tài khoản đảm bảo thanh toán của từng tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán hợp tác.	Quý/năm
G-5 Số lượng giao dịch thanh toán, quyết toán cho giao dịch thanh toán hàng hóa, dịch vụ nước ngoài	Tổng số lượng giao dịch thanh toán, quyết toán cho các giao dịch thanh toán cho hàng hóa, dịch vụ nước ngoài thông qua dịch vụ hỗ trợ thu hộ, chi hộ của tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán hợp tác được hệ thống xử lý thành công theo từng tháng trong kỳ báo cáo. Thống kê theo từng tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán hợp tác.	Quý/năm
G-6 Giá trị giao dịch thanh toán, quyết toán cho giao dịch thanh toán hàng hóa, dịch vụ nước ngoài	Tổng giá trị giao dịch thanh toán, quyết toán cho các giao dịch thanh toán cho hàng hóa, dịch vụ nước ngoài thông qua dịch vụ hỗ trợ thu hộ, chi hộ của tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán hợp tác được hệ thống xử lý thành công theo từng tháng trong kỳ báo cáo. Thống kê theo từng tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán hợp tác.	Quý/năm

3.3. Tài khoản đảm bảo thanh toán		
G-7 Tài khoản đảm bảo thanh toán dịch vụ hỗ trợ thu hộ, chi hộ	Danh sách các tài khoản đảm bảo thanh toán cho dịch vụ hỗ trợ thu hộ, chi hộ mà tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán mở tại ngân hàng tính đến cuối kỳ báo cáo.	Quý/năm
G-8 Số dư tài khoản đảm bảo thanh toán dịch vụ hỗ trợ thu hộ, chi hộ	Số dư của từng tài khoản đảm bảo thanh toán cho dịch vụ hỗ trợ thu hộ, chi hộ mà tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán mở tại ngân hàng tại thời điểm cuối kỳ báo cáo.	Quý/năm
3.4. Các biện pháp đảm bảo khả năng thanh toán khác		
G-9 Biện pháp đảm bảo khả năng thanh toán khác	Các biện pháp đảm bảo khả năng thanh toán khác ngoài tài khoản đảm bảo thanh toán cho dịch vụ hỗ trợ thu hộ, chi hộ của tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán thỏa thuận với ngân hàng hợp tác. Thống kê theo từng tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán hợp tác.	Quý/năm
G-10 Giá trị của biện pháp đảm bảo khả năng thanh toán khác	Giá trị của các biện pháp đảm bảo khả năng thanh toán khác ngoài tài khoản đảm bảo thanh toán cho dịch vụ hỗ trợ thu hộ, chi hộ của tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán thỏa thuận với ngân hàng hợp tác. Thống kê theo từng tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán hợp tác.	Quý/năm

Phụ lục VI
SỐ LIỆU TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG CUNG ỨNG DỊCH VỤ
TRUNG GIAN THANH TOÁN

*(Ban hành kèm theo Thông tư số/2026/TT-NHNN ngày ... tháng ... năm 2026
của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

1. Dịch vụ công thanh toán điện tử

1.1. Tình hình cung ứng dịch vụ

Chỉ tiêu	Định nghĩa	Định kỳ báo cáo
1.1.1. Thông tin chung		
G-1 Thông tin dịch vụ công thanh toán điện tử	Tên/thương hiệu dịch vụ công thanh toán điện tử.	Quý/năm
G-2 Kênh cung ứng dịch vụ công thanh toán điện tử	Tên ứng dụng trên thiết bị di động và địa chỉ trang thông tin điện tử của tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán (nếu có) hoặc kênh khác được sử dụng để cung cấp dịch vụ công thanh toán điện tử, mô tả cụ thể kênh cung ứng dịch vụ công thanh toán điện tử khác (nếu có).	Quý/năm
1.1.2. Thông tin đối tác		
G-3 Ngân hàng hợp tác	Danh sách ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có ký hợp đồng hoặc thỏa thuận với tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán về việc hợp tác cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán.	Quý/năm
G-4 Đơn vị chấp nhận thanh toán	Số lượng đơn vị chấp nhận thanh toán đang tham gia thực hiện dịch vụ tính đến cuối kỳ báo cáo.	Quý/năm
G-5 Đơn vị chấp nhận thanh toán là cá nhân	Số lượng đơn vị chấp nhận thanh toán là cá nhân đang tham gia thực hiện dịch vụ tính đến cuối kỳ báo cáo, trong đó nêu rõ số lượng đơn vị chấp nhận thanh toán qua QR code.	Quý/năm
G-6 Đơn vị chấp nhận thanh toán là tổ chức	Số lượng đơn vị chấp nhận thanh toán là tổ chức đang tham gia thực hiện dịch vụ tính đến cuối kỳ báo cáo, trong đó nêu rõ số lượng đơn vị chấp nhận thanh toán qua QR code, số lượng đơn vị chấp nhận thanh toán là hộ kinh doanh.	Quý/năm

1.1.3. Tình hình giao dịch		
G-7 Số lượng giao dịch xử lý thành công	Tổng số lượng giao dịch do hệ thống xử lý thành công theo từng tháng trong kỳ báo cáo, trong đó nêu rõ số lượng giao dịch được xử lý qua cổng thanh toán điện tử của tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán báo cáo có kết nối với cổng thanh toán điện tử của tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán khác, số lượng giao dịch được chấp nhận thanh toán qua QR Code.	Quý/năm
G-8 Giá trị giao dịch xử lý thành công	Tổng giá trị giao dịch do hệ thống xử lý thành công theo từng tháng trong kỳ báo cáo, trong đó nêu rõ giá trị giao dịch được xử lý qua cổng thanh toán điện tử của tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán báo cáo có kết nối với cổng thanh toán điện tử của tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán khác, giá trị giao dịch được chấp nhận thanh toán qua QR Code.	Quý/năm
G-9 Số lượng giao dịch xử lý không thành công ²¹	Tổng số lượng giao dịch do hệ thống xử lý không thành công theo từng tháng trong kỳ báo cáo.	Quý/năm
G-10 Giá trị giao dịch xử lý không thành công	Tổng giá trị giao dịch do hệ thống xử lý không thành công theo từng tháng trong kỳ báo cáo.	Quý/năm
G-11 Số lượng giao dịch ví điện tử được xử lý qua cổng thanh toán điện tử	Tổng số lượng giao dịch ví điện tử được xử lý thành công qua cổng thanh toán điện tử theo từng tháng trong kỳ báo cáo (trong đó phân theo ví điện tử do tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán báo cáo cung ứng và ví điện tử do tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán khác cung ứng).	Quý/năm

²¹ Giao dịch không thành công: Được hiểu là giao dịch do khách hàng yêu cầu thực hiện nhưng không thực hiện được do lỗi kỹ thuật.

G-12 Giá trị giao dịch ví điện tử được xử lý qua cổng thanh toán điện tử	Tổng giá trị giao dịch ví điện tử được xử lý thành công qua cổng thanh toán điện tử theo từng tháng trong kỳ báo cáo (trong đó phân theo ví điện tử do tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán báo cáo cung ứng và ví điện tử do tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán khác cung ứng).	Quý/năm
G-13 Số lượng giao dịch thanh toán hàng hóa, dịch vụ nước ngoài xử lý thành công	Tổng số lượng giao dịch thanh toán hàng hóa, dịch vụ nước ngoài do hệ thống xử lý thành công theo từng tháng trong kỳ báo cáo.	Quý/năm
G-14 Giá trị giao dịch thanh toán hàng hóa, dịch vụ nước ngoài xử lý thành công	Tổng giá trị giao dịch thanh toán hàng hóa, dịch vụ nước ngoài do hệ thống xử lý thành công theo từng tháng trong kỳ báo cáo.	Quý/năm
G-15 Số lượng giao dịch tại đơn vị chấp nhận thanh toán	Tổng số lượng giao dịch phát sinh tại đơn vị chấp nhận thanh toán do hệ thống xử lý thành công theo từng tháng trong kỳ báo cáo, trong đó nêu rõ số lượng giao dịch tại đơn vị chấp nhận thanh toán là cá nhân, tổ chức (không bao gồm hộ kinh doanh), hộ kinh doanh.	Quý/năm
G-16 Giá trị giao dịch tại đơn vị chấp nhận thanh toán	Tổng giá trị giao dịch phát sinh tại đơn vị chấp nhận thanh toán do hệ thống xử lý thành công theo từng tháng trong kỳ báo cáo, trong đó nêu rõ giá trị giao dịch tại đơn vị chấp nhận thanh toán là cá nhân, tổ chức (không bao gồm hộ kinh doanh), hộ kinh doanh.	Quý/năm
G-17 Giao dịch của đơn vị chấp nhận thanh toán là cá nhân có số lượng giao dịch nhiều nhất	Danh sách 10 đơn vị chấp nhận thanh toán là cá nhân có số lượng giao dịch đã được hệ thống xử lý thành công nhiều nhất trong kỳ báo cáo; thống kê theo từng đơn vị chấp nhận thanh toán, nêu rõ họ và tên cá nhân, số giấy tờ tùy thân của cá nhân, ngành, nghề kinh doanh chính phát sinh giao dịch, số lượng và giá trị giao dịch. Số lượng đơn vị chấp nhận thanh toán cần báo cáo có thể thay đổi theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước.	Quý/năm

G-18 Giao dịch của đơn vị chấp nhận thanh toán là cá nhân có giá trị giao dịch nhiều nhất	Danh sách 10 đơn vị chấp nhận thanh toán là cá nhân có giá trị giao dịch đã được hệ thống xử lý thành công nhiều nhất trong kỳ báo cáo; thống kê theo từng đơn vị chấp nhận thanh toán, nêu rõ họ và tên cá nhân, số giấy tờ tùy thân của cá nhân, ngành, nghề kinh doanh chính phát sinh giao dịch, số lượng và giá trị giao dịch. Số lượng đơn vị chấp nhận thanh toán cần báo cáo có thể thay đổi theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước.	Quý/năm
G-19 Giao dịch của đơn vị chấp nhận thanh toán là tổ chức (không bao gồm hộ kinh doanh) có số lượng giao dịch nhiều nhất	Danh sách 10 đơn vị chấp nhận thanh toán là tổ chức (không bao gồm hộ kinh doanh) có số lượng giao dịch đã được hệ thống xử lý thành công nhiều nhất trong kỳ báo cáo; thống kê theo từng đơn vị chấp nhận thanh toán, nêu rõ tên doanh nghiệp, mã số doanh nghiệp, ngành, nghề kinh doanh chính phát sinh giao dịch, số lượng và giá trị giao dịch. Số lượng đơn vị chấp nhận thanh toán cần báo cáo có thể thay đổi theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước.	Quý/năm
G-20 Giao dịch của đơn vị chấp nhận thanh toán là tổ chức (không bao gồm hộ kinh doanh) có giá trị giao dịch nhiều nhất	Danh sách 10 đơn vị chấp nhận thanh toán là tổ chức (không bao gồm hộ kinh doanh) có giá trị giao dịch đã được hệ thống xử lý thành công nhiều nhất trong kỳ báo cáo; thống kê theo từng đơn vị chấp nhận thanh toán, nêu rõ tên doanh nghiệp, mã số doanh nghiệp, ngành, nghề kinh doanh chính phát sinh giao dịch, số lượng và giá trị giao dịch. Số lượng đơn vị chấp nhận thanh toán cần báo cáo có thể thay đổi theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước.	Quý/năm
G-21 Giao dịch của đơn vị chấp nhận thanh toán là hộ kinh doanh có số lượng giao dịch nhiều nhất	Danh sách 10 đơn vị chấp nhận thanh toán là hộ kinh doanh có số lượng giao dịch đã được hệ thống xử lý thành công nhiều nhất trong kỳ báo cáo; thống kê theo từng đơn vị chấp nhận thanh toán, nêu rõ tên chủ hộ kinh doanh, mã số đăng	Quý/năm

	ký hộ kinh doanh, ngành, nghề kinh doanh chính phát sinh giao dịch, số lượng và giá trị giao dịch. Số lượng đơn vị chấp nhận thanh toán cần báo cáo có thể thay đổi theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước.	
G-22 Giao dịch của đơn vị chấp nhận thanh toán là hộ kinh doanh có giá trị giao dịch nhiều nhất	Danh sách 10 đơn vị chấp nhận thanh toán là hộ kinh doanh có giá trị giao dịch đã được hệ thống xử lý thành công nhiều nhất trong kỳ báo cáo; thống kê theo từng đơn vị chấp nhận thanh toán là hộ kinh doanh, nêu rõ tên chủ hộ kinh doanh, mã số đăng ký hộ kinh doanh, ngành, nghề kinh doanh chính có phát sinh giao dịch, số lượng và giá trị giao dịch. Số lượng đơn vị chấp nhận thanh toán cần báo cáo có thể thay đổi theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước.	Quý/năm
G-23 Số lượng giao dịch thanh toán hàng hóa, dịch vụ do chính tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán cung cấp	Tổng số lượng giao dịch thanh toán hàng hóa, dịch vụ do chính tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán cung cấp do hệ thống xử lý thành công theo từng tháng trong kỳ báo cáo.	Quý/năm
G-24 Giá trị giao dịch thanh toán hàng hóa, dịch vụ do chính tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán cung cấp	Tổng giá trị giao dịch thanh toán hàng hóa, dịch vụ do chính tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán cung cấp do hệ thống xử lý thành công theo từng tháng trong kỳ báo cáo.	Quý/năm

1.2. Tình hình vận hành

Chỉ tiêu	Định nghĩa	Định kỳ báo cáo
R-1 Khoảng thời gian xảy ra sự cố	Tổng thời gian (tính theo giờ) xảy ra sự cố làm gián đoạn việc cung ứng dịch vụ công thanh toán điện tử trong kỳ báo cáo.	Quý/năm
R-2 Số lượng giao dịch liên quan đến sự cố	Số lượng giao dịch liên quan đến sự cố trong kỳ báo cáo.	Quý/năm

R-3 Giá trị giao dịch liên quan đến sự cố	Giá trị giao dịch liên quan đến sự cố trong kỳ báo cáo.	Quý/năm
---	---	---------

2. Dịch vụ ví điện tử

2.1. Tình hình cung ứng dịch vụ

Chỉ tiêu	Định nghĩa	Định kỳ báo cáo
2.1.1. Thông tin ví điện tử		
G-1 Thông tin ví điện tử	Tên/thương hiệu dịch vụ ví điện tử.	Quý/năm
G-2 Kênh cung ứng dịch vụ ví điện tử	Tên ứng dụng trên thiết bị di động và địa chỉ trang thông tin điện tử của tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán (nếu có) hoặc kênh khác được sử dụng để cung cấp dịch vụ ví điện tử, mô tả cụ thể kênh cung ứng dịch vụ ví điện tử khác (nếu có).	Quý/năm
2.1.2. Thông tin đối tác		
G-3 Ngân hàng hợp tác	Danh sách ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có ký hợp đồng hoặc thỏa thuận với tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán về việc hợp tác cung ứng dịch vụ ví điện tử tính đến cuối kỳ báo cáo.	Quý/năm
G-4 Đơn vị chấp nhận thanh toán	Thống kê số lượng đơn vị chấp nhận thanh toán đang tham gia thực hiện dịch vụ tính đến cuối kỳ báo cáo.	Quý/năm
G-5 Đơn vị chấp nhận thanh toán là cá nhân	Số lượng đơn vị chấp nhận thanh toán là cá nhân đang tham gia thực hiện dịch vụ tính đến cuối kỳ báo cáo, trong đó nêu rõ số lượng đơn vị chấp nhận thanh toán qua QR code, đơn vị chấp nhận thanh toán có mở ví điện tử.	Quý/năm
G-6 Đơn vị chấp nhận thanh toán là tổ chức (không bao gồm hộ kinh doanh)	Số lượng đơn vị chấp nhận thanh toán là tổ chức (không bao gồm hộ kinh doanh) đang tham gia thực hiện dịch vụ tính đến cuối kỳ báo cáo, trong đó nêu rõ số lượng đơn vị chấp nhận thanh toán qua QR code, đơn vị chấp nhận thanh toán có mở ví điện tử.	Quý/năm

G-7 Đơn vị chấp nhận thanh toán là hộ kinh doanh	Số lượng đơn vị chấp nhận thanh toán là hộ kinh doanh đang tham gia thực hiện dịch vụ tính đến cuối kỳ báo cáo, trong đó nêu rõ số lượng đơn vị chấp nhận thanh toán qua QR code, đơn vị chấp nhận thanh toán có mở ví điện tử.	Quý/năm
G-8 Khách hàng cá nhân	Số lượng khách hàng cá nhân sử dụng dịch vụ (không bao gồm cá nhân là đơn vị chấp nhận thanh toán).	Quý/năm
G-9 Khách hàng tổ chức	Số lượng khách hàng tổ chức sử dụng dịch vụ (không bao gồm tổ chức là đơn vị chấp nhận thanh toán).	Quý/năm
G-10 Tổ chức cung ứng dịch vụ chuyển mạch tài chính và bù trừ điện tử đã kết nối	Danh sách tổ chức cung ứng dịch vụ chuyển mạch tài chính và bù trừ điện tử đã kết nối tính đến cuối kỳ báo cáo bao gồm các thông tin: tổ chức cung ứng dịch vụ chuyển mạch tài chính và bù trừ điện tử, thời gian triển khai hợp tác.	Quý/năm
G-11 Đối tác nước ngoài	Danh sách đối tác nước ngoài ký hợp đồng hợp tác để cung ứng dịch vụ cho khách hàng thực hiện giao dịch thanh toán cho hàng hóa, dịch vụ nước ngoài.	Quý/năm
2.1.3. Tình hình giao dịch		
G-12 Số lượng giao dịch xử lý thành công	Tổng số lượng giao dịch do hệ thống xử lý thành công theo từng tháng trong kỳ báo cáo; trong đó nêu rõ số lượng giao dịch được xử lý qua cổng thanh toán điện tử của tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán khác, số lượng giao dịch được chấp nhận thanh toán qua QR Code, số lượng giao dịch phân theo đối tượng khách hàng mở ví điện tử ²² .	Quý/năm
G-13 Giá trị giao dịch xử lý thành công	Tổng giá trị giao dịch do hệ thống xử lý thành công theo từng tháng trong kỳ báo cáo; trong đó nêu rõ giá trị giao dịch được xử lý qua cổng thanh toán điện tử của tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian	Quý/năm

²² Đối tượng khách hàng mở ví điện tử bao gồm khách hàng cá nhân (không bao gồm cá nhân là đơn vị chấp nhận thanh toán), tổ chức (không bao gồm tổ chức là đơn vị chấp nhận thanh toán), đơn vị chấp nhận thanh toán là cá nhân, đơn vị chấp nhận thanh toán là tổ chức (không bao gồm hộ kinh doanh), đơn vị chấp nhận thanh toán là hộ kinh doanh.

	thanh toán khác, giá trị giao dịch được chấp nhận thanh toán qua QR Code, giá trị giao dịch phân theo đối tượng khách hàng mở ví điện tử.	
G-14 Số lượng giao dịch xử lý không thành công	Tổng số lượng giao dịch do hệ thống xử lý không thành công theo từng tháng trong kỳ báo cáo.	Quý/năm
G-15 Giá trị giao dịch xử lý không thành công	Tổng giá trị giao dịch do hệ thống xử lý không thành công theo từng tháng trong kỳ báo cáo.	Quý/năm
G-16 Số lượng giao dịch qua Internet	Tổng số lượng giao dịch của khách hàng thực hiện trên trang thông tin điện tử của tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán hoặc tổ chức, cá nhân khác, bao gồm các giao dịch được thực hiện bằng việc truy cập Internet trên thiết bị di động do hệ thống xử lý thành công theo từng tháng trong kỳ báo cáo.	Quý/năm
G-17 Giá trị giao dịch qua Internet	Tổng giá trị giao dịch của khách hàng thực hiện trên trang thông tin điện tử của tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán hoặc tổ chức, cá nhân khác, bao gồm các giao dịch được thực hiện bằng việc truy cập Internet trên thiết bị di động do hệ thống xử lý thành công theo từng tháng trong kỳ báo cáo.	Quý/năm
G-18 Số lượng giao dịch qua ứng dụng trên thiết bị di động	Tổng số lượng giao dịch của khách hàng thực hiện qua ứng dụng trên thiết bị di động của tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán do hệ thống xử lý thành công theo từng tháng trong kỳ báo cáo.	Quý/năm
G-19 Giá trị giao dịch qua ứng dụng trên thiết bị di động	Tổng giá trị giao dịch của khách hàng thực hiện qua ứng dụng trên thiết bị di động của tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán do hệ thống xử lý thành công theo từng tháng trong kỳ báo cáo.	Quý/năm
G-20 Số lượng giao dịch qua kênh khác ²³	Tổng số lượng giao dịch của khách hàng thực hiện qua kênh khác của tổ chức	Quý/năm

²³ Đơn vị báo cáo mô tả kênh khác tại nội dung báo cáo (nếu có).

	cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán (nếu có) do hệ thống xử lý thành công theo từng tháng trong kỳ báo cáo.	
G-21 Giá trị giao dịch qua kênh khác	Tổng giá trị giao dịch của khách hàng thực hiện qua kênh khác của tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán (nếu có) do hệ thống xử lý thành công theo từng tháng trong kỳ báo cáo.	Quý/năm
G-22 Số lượng giao dịch thanh toán hàng hóa, dịch vụ do chính tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán cung cấp	Tổng số lượng giao dịch thanh toán hàng hóa, dịch vụ do chính tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán cung cấp do hệ thống xử lý thành công theo từng tháng trong kỳ báo cáo.	Quý/năm
G-23 Giá trị giao dịch thanh toán hàng hóa, dịch vụ do chính tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán cung cấp	Tổng giá trị giao dịch thanh toán hàng hóa, dịch vụ do chính tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán cung cấp do hệ thống xử lý thành công theo từng tháng trong kỳ báo cáo.	Quý/năm
G-24 Số lượng giao dịch thanh toán hàng hóa, dịch vụ nước ngoài	Tổng số lượng giao dịch thanh toán cho hàng hóa, dịch vụ nước ngoài do hệ thống xử lý thành công theo từng tháng trong kỳ báo cáo.	Quý/năm
G-25 Giá trị giao dịch thanh toán hàng hóa, dịch vụ nước ngoài	Tổng giá trị giao dịch thanh toán cho hàng hóa, dịch vụ nước ngoài do hệ thống xử lý thành công theo từng tháng trong kỳ báo cáo.	Quý/năm
G-26 Số lượng giao dịch theo quy định về sử dụng ví điện tử	Tổng số lượng giao dịch do hệ thống xử lý thành công theo từng tháng trong kỳ báo cáo, trong đó nêu rõ số lượng giao dịch phân theo đối tượng khách hàng mở ví điện tử. Thống kê theo từng loại giao dịch phù hợp với quy định về sử dụng ví điện tử.	Quý/năm
G-27 Giá trị giao dịch theo quy định về sử dụng ví điện tử	Tổng giá trị giao dịch do hệ thống xử lý thành công theo từng tháng trong kỳ báo cáo, trong đó nêu rõ giá trị giao dịch phân theo đối tượng khách hàng mở ví điện tử.	Quý/năm

	Thống kê theo từng loại giao dịch phù hợp với quy định về sử dụng ví điện tử.	
G-28 Số lượng giao dịch tại đơn vị chấp nhận thanh toán	Tổng số lượng giao dịch phát sinh tại đơn vị chấp nhận thanh toán do hệ thống xử lý thành công theo từng tháng trong kỳ báo cáo; trong đó nêu rõ số lượng giao dịch tại đơn vị chấp nhận thanh toán là cá nhân, tổ chức (không bao gồm hộ kinh doanh), hộ kinh doanh.	Quý/năm
G-29 Giá trị giao dịch tại đơn vị chấp nhận thanh toán	Tổng giá trị giao dịch phát sinh tại đơn vị chấp nhận thanh toán do hệ thống xử lý thành công theo từng tháng trong kỳ báo cáo; trong đó nêu rõ giá trị giao dịch tại đơn vị chấp nhận thanh toán là cá nhân, tổ chức (không bao gồm hộ kinh doanh), hộ kinh doanh.	Quý/năm
G-30 Số lượng giao dịch trong ngày cao điểm	Tổng số lượng giao dịch được hệ thống xử lý thành công trong ngày có nhiều giao dịch nhất trong kỳ báo cáo. Ngày này có thể khác ngày tại G-42.	Quý/năm
G-31 Giá trị giao dịch trong ngày cao điểm	Tổng giá trị giao dịch được hệ thống xử lý thành công trong ngày có giá trị giao dịch lớn nhất trong kỳ báo cáo. Ngày này có thể khác với ngày tại G-41.	Quý/năm
G-32 Giao dịch của khách hàng tổ chức có số lượng giao dịch nhiều nhất	Danh sách 10 ví điện tử của khách hàng là tổ chức có số lượng giao dịch đã được hệ thống xử lý thành công nhiều nhất trong kỳ báo cáo; thống kê theo từng khách hàng là tổ chức, nêu rõ số hiệu ví điện tử, tên tổ chức, số lượng và giá trị từng loại giao dịch. Số lượng ví điện tử cần báo cáo có thể thay đổi theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước.	Quý/năm
G-33 Giao dịch của khách hàng tổ chức có giá trị giao dịch nhiều nhất	Danh sách 10 ví điện tử của khách hàng là tổ chức có giá trị giao dịch đã được hệ thống xử lý thành công nhiều nhất trong kỳ báo cáo; thống kê theo từng khách hàng là tổ chức, nêu rõ số hiệu ví điện tử, tên tổ chức, số lượng và giá trị từng loại giao dịch. Số lượng ví điện tử cần	Quý/năm

	báo cáo có thể thay đổi theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước.	
G-34 Giao dịch của khách hàng cá nhân có số lượng giao dịch nhiều nhất	Danh sách 10 ví điện tử của khách hàng là cá nhân có số lượng giao dịch đã được hệ thống xử lý thành công nhiều nhất trong kỳ báo cáo; thống kê theo từng khách hàng là cá nhân, nêu rõ số hiệu ví điện tử, họ và tên cá nhân, số giấy tờ tùy thân của cá nhân, số lượng và giá trị từng loại giao dịch. Số lượng ví điện tử cần báo cáo có thể thay đổi theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước.	Quý/năm
G-35 Giao dịch của khách hàng cá nhân có giá trị giao dịch nhiều nhất	Danh sách 10 ví điện tử của khách hàng là cá nhân có giá trị giao dịch đã được hệ thống xử lý thành công nhiều nhất trong kỳ báo cáo; thống kê theo từng khách hàng là cá nhân, nêu rõ số hiệu ví điện tử, họ và tên cá nhân, số giấy tờ tùy thân của cá nhân, số lượng và giá trị từng loại giao dịch. Số lượng ví điện tử cần báo cáo có thể thay đổi theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước.	Quý/năm
G-36 Giao dịch của đơn vị chấp nhận thanh toán là cá nhân có số lượng giao dịch nhiều nhất	Danh sách 10 ví điện tử của đơn vị chấp nhận thanh toán là cá nhân có số lượng giao dịch đã được hệ thống xử lý thành công nhiều nhất trong kỳ báo cáo; thống kê theo từng đơn vị chấp nhận thanh toán, nêu rõ số hiệu ví điện tử, họ và tên cá nhân, số giấy tờ tùy thân của cá nhân, ngành, nghề kinh doanh chính phát sinh giao dịch, số lượng và giá trị từng loại giao dịch. Số lượng ví điện tử cần báo cáo có thể thay đổi theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước.	Quý/năm
G-37 Giao dịch của đơn vị chấp nhận thanh toán là cá nhân có giá trị giao dịch nhiều nhất	Danh sách 10 ví điện tử của đơn vị chấp nhận thanh toán là cá nhân có giá trị giao dịch đã được hệ thống xử lý thành công nhiều nhất trong kỳ báo cáo; thống kê theo từng đơn vị chấp nhận thanh toán, nêu rõ số hiệu ví điện tử, họ và tên cá nhân, số giấy tờ tùy thân của cá nhân,	Quý/năm

	ngành, nghề kinh doanh chính phát sinh giao dịch, số lượng và giá trị từng loại giao dịch. Số lượng ví điện tử cần báo cáo có thể thay đổi theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước.	
G-38 Giao dịch của đơn vị chấp nhận thanh toán là tổ chức (không bao gồm hộ kinh doanh) có số lượng giao dịch nhiều nhất	Danh sách 10 ví điện tử của đơn vị chấp nhận thanh toán là tổ chức (không bao gồm hộ kinh doanh) có số lượng giao dịch đã được hệ thống xử lý thành công nhiều nhất trong kỳ báo cáo; thống kê theo từng đơn vị chấp nhận thanh toán, nêu rõ số hiệu ví điện tử, tên doanh nghiệp, mã số doanh nghiệp, ngành, nghề kinh doanh chính phát sinh giao dịch, số lượng và giá trị từng loại giao dịch. Số lượng ví điện tử cần báo cáo có thể thay đổi theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước.	Quý/năm
G-39 Giao dịch của đơn vị chấp nhận thanh toán là tổ chức (không bao gồm hộ kinh doanh) có giá trị giao dịch nhiều nhất	Danh sách 10 ví điện tử của đơn vị chấp nhận thanh toán là tổ chức (không bao gồm hộ kinh doanh) có giá trị giao dịch đã được hệ thống xử lý thành công nhiều nhất trong kỳ báo cáo; thống kê theo từng đơn vị chấp nhận thanh toán, nêu rõ số hiệu ví điện tử, tên doanh nghiệp, mã số doanh nghiệp, ngành, nghề kinh doanh chính phát sinh giao dịch, số lượng và giá trị từng loại giao dịch. Số lượng ví điện tử cần báo cáo có thể thay đổi theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước.	Quý/năm
G-40 Giao dịch của đơn vị chấp nhận thanh toán là hộ kinh doanh có số lượng giao dịch nhiều nhất	Danh sách 10 ví điện tử của đơn vị chấp nhận thanh toán là hộ kinh doanh có số lượng giao dịch đã được hệ thống xử lý thành công nhiều nhất trong kỳ báo cáo; thống kê theo từng đơn vị chấp nhận thanh toán, nêu rõ số hiệu ví điện tử, tên chủ hộ kinh doanh, mã số đăng ký hộ kinh doanh, ngành, nghề kinh doanh chính phát sinh giao dịch, số lượng và giá trị từng loại giao dịch. Số lượng ví	Quý/năm

	điện tử cần báo cáo có thể thay đổi theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước.	
G-41 Giao dịch của đơn vị chấp nhận thanh toán là hộ kinh doanh có giá trị giao dịch nhiều nhất	Danh sách 10 ví điện tử của đơn vị chấp nhận thanh toán là hộ kinh doanh có giá trị giao dịch đã được hệ thống xử lý thành công nhiều nhất trong kỳ báo cáo, thống kê theo từng đơn vị chấp nhận thanh toán, nêu rõ số hiệu ví điện tử, tên chủ hộ kinh doanh, mã số đăng ký hộ kinh doanh, ngành, nghề kinh doanh chính có phát sinh giao dịch, số lượng và giá trị từng loại giao dịch. Số lượng ví điện tử cần báo cáo có thể thay đổi theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước.	Quý/năm
G-42 Giao dịch tại đơn vị chấp nhận thanh toán là cá nhân có số lượng giao dịch phát sinh nhiều nhất	Danh sách 10 đơn vị chấp nhận thanh toán là cá nhân có tổng số lượng giao dịch phát sinh do khách hàng thanh toán hàng hóa, dịch vụ đã được hệ thống xử lý thành công nhiều nhất trong kỳ báo cáo; thống kê theo từng đơn vị chấp nhận thanh toán, nêu rõ số hiệu ví điện tử (nếu có), họ và tên cá nhân, số giấy tờ tùy thân của cá nhân, ngành, nghề kinh doanh chính phát sinh giao dịch, số lượng và giá trị từng loại giao dịch. Số lượng đơn vị chấp nhận thanh toán có thể thay đổi theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước.	Quý/năm
G-43 Giao dịch tại đơn vị chấp nhận thanh toán là cá nhân có giá trị giao dịch phát sinh nhiều nhất	Danh sách 10 đơn vị chấp nhận thanh toán là cá nhân có tổng giá trị giao dịch phát sinh do khách hàng thanh toán hàng hóa, dịch vụ đã được hệ thống xử lý thành công nhiều nhất trong kỳ báo cáo; thống kê theo từng đơn vị chấp nhận thanh toán, nêu rõ số hiệu ví điện tử (nếu có), họ và tên cá nhân, số giấy tờ tùy thân của cá nhân, ngành, nghề kinh doanh chính phát sinh giao dịch, số lượng và giá trị từng loại giao dịch. Số lượng đơn vị chấp nhận thanh toán cần	Quý/năm

	báo cáo có thể thay đổi theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước.	
G-44 Giao dịch tại đơn vị chấp nhận thanh toán là tổ chức (không bao gồm hộ kinh doanh) có số lượng giao dịch phát sinh nhiều nhất	Danh sách 10 đơn vị chấp nhận thanh toán là tổ chức (không bao gồm hộ kinh doanh) có tổng số lượng giao dịch phát sinh do khách hàng thanh toán hàng hóa, dịch vụ đã được hệ thống xử lý thành công nhiều nhất trong kỳ báo cáo; thống kê theo từng đơn vị chấp nhận thanh toán, nêu rõ số hiệu ví điện tử (nếu có), tên doanh nghiệp, mã số doanh nghiệp, ngành, nghề kinh doanh chính phát sinh giao dịch, số lượng và giá trị từng loại giao dịch. Số lượng đơn vị chấp nhận thanh toán cần báo cáo có thể thay đổi theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước.	Quý/năm
G-45 Giao dịch tại đơn vị chấp nhận thanh toán là tổ chức (không bao gồm hộ kinh doanh) có giá trị giao dịch phát sinh nhiều nhất	Danh sách 10 đơn vị chấp nhận thanh toán là tổ chức (không bao gồm hộ kinh doanh) có tổng giá trị giao dịch phát sinh do khách hàng thanh toán hàng hóa, dịch vụ đã được hệ thống xử lý thành công nhiều nhất trong kỳ báo cáo; thống kê theo từng đơn vị chấp nhận thanh toán, nêu rõ số hiệu ví điện tử (nếu có), tên doanh nghiệp, mã số doanh nghiệp, ngành, nghề kinh doanh chính phát sinh giao dịch, số lượng và giá trị từng loại giao dịch. Số lượng đơn vị chấp nhận thanh toán cần báo cáo có thể thay đổi theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước.	Quý/năm
G-46 Giao dịch tại đơn vị chấp nhận thanh toán là hộ kinh doanh có số lượng giao dịch phát sinh nhiều nhất	Danh sách đơn vị chấp nhận thanh toán là hộ kinh doanh có tổng số lượng giao dịch phát sinh do khách hàng thanh toán hàng hóa, dịch vụ đã được hệ thống xử lý thành công nhiều nhất trong kỳ báo cáo, thống kê theo từng đơn vị chấp nhận thanh toán, nêu rõ số hiệu ví điện tử (nếu có), tên chủ hộ kinh doanh, mã số đăng ký hộ kinh doanh, ngành, nghề kinh doanh chính có phát sinh giao dịch, số lượng và giá trị từng loại giao dịch.	Quý/năm

	Số lượng đơn vị chấp nhận thanh toán cần báo cáo có thể thay đổi theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước.	
G-47 Giao dịch tại đơn vị chấp nhận thanh toán là hộ kinh doanh có giá trị giao dịch phát sinh nhiều nhất	Danh sách 10 đơn vị chấp nhận thanh toán là hộ kinh doanh có tổng giá trị giao dịch phát sinh do khách hàng thanh toán hàng hóa, dịch vụ đã được hệ thống xử lý thành công nhiều nhất trong kỳ báo cáo, thống kê theo từng đơn vị chấp nhận thanh toán, nêu rõ số hiệu ví điện tử (nếu có), tên chủ hộ kinh doanh, mã số đăng ký hộ kinh doanh, ngành, nghề kinh doanh chính có phát sinh giao dịch, số lượng và giá trị từng loại giao dịch. Số đơn vị chấp nhận thanh toán cần báo cáo có thể thay đổi theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước.	Quý/năm

2.2. Tình hình rủi ro

Chỉ tiêu	Định nghĩa	Định kỳ báo cáo
2.2.1. Rủi ro vận hành		
R-1 Khoảng thời gian xảy ra sự cố	Tổng thời gian (tính theo giờ) xảy ra sự cố làm gián đoạn việc cung ứng dịch vụ ví điện tử trong kỳ báo cáo.	Quý/năm
R-2 Số lượng giao dịch liên quan đến sự cố	Tổng số lượng giao dịch liên quan đến sự cố trong kỳ báo cáo.	Quý/năm
R-3 Giá trị giao dịch liên quan đến sự cố	Tổng giá trị giao dịch liên quan đến sự cố trong kỳ báo cáo.	Quý/năm
2.2.2. Rủi ro gian lận, lừa đảo		
R-4 Số lượng giao dịch liên quan đến các vụ việc phát sinh rủi ro	Tổng số lượng giao dịch liên quan đến rủi ro gian lận, lừa đảo đã được phát hiện trong kỳ báo cáo.	Quý/năm
R-5 Giá trị giao dịch liên quan đến các vụ việc phát sinh rủi ro	Tổng giá trị giao dịch liên quan đến rủi ro gian lận, lừa đảo đã được phát hiện trong kỳ báo cáo.	Quý/năm
2.2.3. Rủi ro thanh khoản		
R-6 Số dư tài khoản bảo đảm thanh toán	Số dư của từng tài khoản đảm bảo thanh toán tại thời điểm cuối kỳ báo cáo.	Quý/năm

R-7 Tổng số dư ví điện tử	Tổng số dư ví điện tử tại thời điểm cuối kỳ báo cáo.	Quý/năm
R-8 Tổng số dư ví điện tử đã phát hành	Tổng số dư ví điện tử đã phát hành tại thời điểm cuối kỳ báo cáo.	Quý/năm
R-9 Tổng số dư ví điện tử đã kích hoạt	Tổng số dư ví điện tử đã kích hoạt tại thời điểm cuối kỳ báo cáo.	Quý/năm
R-10 Tổng số dư ví điện tử đang hoạt động	Tổng số dư ví điện tử đang hoạt động tại thời điểm cuối kỳ báo cáo.	Quý/năm
R-11 Tổng số dư ví điện tử bị đóng	Tổng số dư ví điện tử bị đóng.	Quý/năm

2.3. Các chỉ tiêu khác

Chỉ tiêu	Định nghĩa	Định kỳ báo cáo
O-1 Số lượng ví điện tử đã phát hành	Tổng số lượng ví điện tử (đã đảm bảo tuân thủ các quy định về nhận biết khách hàng) đã phát hành tại thời điểm cuối ngày giao dịch cuối cùng của kỳ báo cáo. Không thống kê các ví điện tử đã bị đóng.	Quý/năm
O-2 Số lượng ví điện tử đã kích hoạt	Tổng số lượng ví điện tử đã kích hoạt (đã đảm bảo tuân thủ các quy định về nhận biết khách hàng và đủ điều kiện để sử dụng) tại thời điểm cuối ngày giao dịch cuối cùng của kỳ báo cáo.	Quý/năm
O-3 Số lượng ví điện tử đang hoạt động	Tổng số lượng ví điện tử đang hoạt động (đang trong trạng thái đã kích hoạt và có ít nhất một giao dịch phát sinh giá trị tiền tệ trong vòng 12 tháng tính đến ngày báo cáo) tại thời điểm cuối ngày giao dịch cuối cùng của kỳ báo cáo.	Quý/năm
O-4 Số lượng ví điện tử đã bị đóng	Tổng số lượng ví điện tử đã bị đóng (là ví điện tử đã bị đóng do khách hàng yêu cầu hoặc đóng do chính sách của đơn vị báo cáo) trong kỳ báo cáo.	Quý/năm

3. Dịch vụ hỗ trợ thu hộ, chi hộ

3.1. Tình hình cung ứng dịch vụ

Chỉ tiêu	Định nghĩa	Định kỳ báo cáo
----------	------------	-----------------

3.1.1. Thông tin chung		
G-1 Thông tin dịch vụ hỗ trợ thu hộ, chi hộ	Tên/thương hiệu dịch vụ hỗ trợ thu hộ, chi hộ.	Quý/năm
G-2 Kênh cung ứng dịch vụ hỗ trợ thu hộ, chi hộ	Tên ứng dụng trên thiết bị di động và địa chỉ trang thông tin điện tử của tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán (nếu có) hoặc kênh khác được sử dụng để cung cấp dịch vụ hỗ trợ thu hộ, chi hộ, mô tả cụ thể kênh cung ứng dịch vụ hỗ trợ thu hộ, chi hộ khác (nếu có).	Quý/năm
3.1.2. Thông tin đối tác		
G-3 Ngân hàng hợp tác	Danh sách ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có ký hợp đồng hoặc thỏa thuận với tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán về việc hợp tác cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán tính đến cuối kỳ báo cáo.	Quý/năm
G-4 Đơn vị chấp nhận thanh toán	Số lượng đơn vị chấp nhận thanh toán đang tham gia thực hiện dịch vụ tính đến cuối kỳ báo cáo.	Quý/năm
G-5 Đơn vị chấp nhận thanh toán là cá nhân	Số lượng đơn vị chấp nhận thanh toán là cá nhân đang tham gia thực hiện dịch vụ tính đến cuối kỳ báo cáo, trong đó nêu rõ số lượng đơn vị chấp nhận thanh toán qua QR code.	Quý/năm
G-6 Đơn vị chấp nhận thanh toán là tổ chức	Số lượng đơn vị chấp nhận thanh toán là tổ chức đang tham gia thực hiện dịch vụ tính đến cuối kỳ báo cáo, trong đó nêu rõ số lượng đơn vị chấp nhận thanh toán qua QR code, số lượng đơn vị chấp nhận thanh toán là hộ kinh doanh.	Quý/năm
G-11 Đối tác nước ngoài	Danh sách đối tác nước ngoài có ký hợp đồng hợp tác để cung ứng dịch vụ cho khách hàng thực hiện giao dịch thanh toán cho hàng hóa, dịch vụ nước ngoài.	Quý/năm
3.1.3. Tình hình giao dịch		
G-12 Số lượng giao dịch hệ thống xử lý thành công	Tổng số lượng giao dịch do hệ thống xử lý thành công theo từng tháng trong kỳ báo cáo; trong đó nêu rõ số lượng giao	Quý/năm

	dịch được xử lý qua cổng thanh toán điện tử của tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán báo cáo, số lượng giao dịch được chấp nhận thanh toán qua QR Code.	
G-13 Giá trị giao dịch hệ thống xử lý thành công	Tổng giá trị giao dịch do hệ thống xử lý thành công theo từng tháng trong kỳ báo cáo; trong đó nêu rõ giá trị giao dịch được xử lý qua cổng thanh toán điện tử của tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán báo cáo, giá trị giao dịch được chấp nhận thanh toán qua QR Code.	Quý/năm
G-14 Số lượng giao dịch liên quan đến thanh toán hàng hóa, dịch vụ nước ngoài xử lý thành công	Tổng số lượng giao dịch thanh toán hàng hóa, dịch vụ nước ngoài do hệ thống xử lý thành công theo từng tháng trong kỳ báo cáo.	Quý/năm
G-15 Giá trị giao dịch liên quan đến thanh toán hàng hóa, dịch vụ nước ngoài xử lý thành công	Tổng giá trị giao dịch thanh toán hàng hóa, dịch vụ nước ngoài do hệ thống xử lý thành công theo từng tháng trong kỳ báo cáo.	Quý/năm
G-16 Số lượng giao dịch tại đơn vị chấp nhận thanh toán	Tổng số lượng giao dịch (phân loại theo giao dịch hỗ trợ thu hộ, giao dịch hỗ trợ chi hộ) phát sinh tại đơn vị chấp nhận thanh toán do hệ thống xử lý thành công theo từng tháng trong kỳ báo cáo; trong đó nêu rõ số lượng giao dịch tại đơn vị chấp nhận thanh toán là cá nhân, tổ chức (không bao gồm hộ kinh doanh), hộ kinh doanh.	Quý/năm
G-17 Giá trị giao dịch tại đơn vị chấp nhận thanh toán	Tổng giá trị giao dịch (phân loại theo giao dịch hỗ trợ thu hộ, giao dịch hỗ trợ chi hộ) phát sinh tại đơn vị chấp nhận thanh toán do hệ thống xử lý thành công theo từng tháng trong kỳ báo cáo; trong đó nêu rõ giá trị giao dịch tại đơn vị chấp nhận thanh toán là cá nhân, tổ chức (không bao gồm hộ kinh doanh), hộ kinh doanh.	Quý/năm

G-18 Số lượng giao dịch xử lý không thành công	Tổng số lượng giao dịch do hệ thống xử lý không thành công theo từng tháng trong kỳ báo cáo.	Quý/năm
G-19 Giá trị giao dịch xử lý không thành công	Tổng giá trị giao dịch do hệ thống xử lý không thành công theo từng tháng trong kỳ báo cáo.	Quý/năm
G-20 Giao dịch tại đơn vị chấp nhận thanh toán là cá nhân có số lượng giao dịch phát sinh nhiều nhất	Danh sách 10 đơn vị chấp nhận thanh toán là cá nhân có số lượng giao dịch phát sinh (phân loại theo giao dịch hỗ trợ thu hộ, giao dịch hỗ trợ chi hộ) đã được hệ thống xử lý thành công nhiều nhất trong kỳ báo cáo; thống kê theo từng đơn vị chấp nhận thanh toán, nêu rõ họ và tên cá nhân, số giấy tờ tùy thân của cá nhân, ngành, nghề kinh doanh chính phát sinh giao dịch, số lượng và giá trị giao dịch. Số lượng đơn vị chấp nhận thanh toán cần báo cáo có thể thay đổi theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước.	Quý/năm
G-17 Giao dịch tại đơn vị chấp nhận thanh toán là cá nhân có giá trị giao dịch phát sinh nhiều nhất	Danh sách 10 đơn vị chấp nhận thanh toán là cá nhân có giá trị giao dịch phát sinh (phân loại theo giao dịch hỗ trợ thu hộ, giao dịch hỗ trợ chi hộ) đã được hệ thống xử lý thành công nhiều nhất trong kỳ báo cáo; thống kê theo từng đơn vị chấp nhận thanh toán, nêu rõ họ và tên cá nhân, số giấy tờ tùy thân của cá nhân, ngành, nghề kinh doanh chính phát sinh giao dịch, số lượng và giá trị giao dịch. Số lượng đơn vị chấp nhận thanh toán cần báo cáo có thể thay đổi theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước.	Quý/năm
G-18 Giao dịch tại đơn vị chấp nhận thanh toán là tổ chức (không bao gồm hộ kinh doanh) có số lượng giao dịch phát sinh nhiều nhất	Danh sách 10 đơn vị chấp nhận thanh toán là tổ chức (không bao gồm hộ kinh doanh) có số lượng giao dịch phát sinh (phân loại theo giao dịch hỗ trợ thu hộ, giao dịch hỗ trợ chi hộ) đã được hệ thống xử lý thành công nhiều nhất trong kỳ báo cáo; thống kê theo từng đơn vị chấp nhận thanh toán, nêu rõ tên doanh nghiệp, mã số doanh nghiệp, ngành,	Quý/năm

	nghe kinh doanh chính phát sinh giao dịch, số lượng và giá trị giao dịch. Số lượng đơn vị chấp nhận thanh toán cần báo cáo có thể thay đổi theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước.	
G-19 Giao dịch tại đơn vị chấp nhận thanh toán là tổ chức (không bao gồm hộ kinh doanh) có giá trị giao dịch phát sinh nhiều nhất	Danh sách 10 đơn vị chấp nhận thanh toán là tổ chức (không bao gồm hộ kinh doanh) có giá trị giao dịch phát sinh (phân loại theo giao dịch hỗ trợ thu hộ, giao dịch hỗ trợ chi hộ) đã được hệ thống xử lý thành công nhiều nhất trong kỳ báo cáo; thống kê theo từng đơn vị chấp nhận thanh toán, nêu rõ tên doanh nghiệp, mã số doanh nghiệp, ngành, nghề kinh doanh chính phát sinh giao dịch, số lượng và giá trị giao dịch. Số lượng đơn vị chấp nhận thanh toán cần báo cáo có thể thay đổi theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước.	Quý/năm
G-20 Giao dịch tại đơn vị chấp nhận thanh toán là hộ kinh doanh có số lượng giao dịch nhiều nhất	Danh sách 10 đơn vị chấp nhận thanh toán là hộ kinh doanh có số lượng giao dịch phát sinh (phân loại theo giao dịch hỗ trợ thu hộ, giao dịch hỗ trợ chi hộ) đã được hệ thống xử lý thành công nhiều nhất trong kỳ báo cáo; thống kê theo từng đơn vị chấp nhận thanh toán, nêu rõ tên chủ hộ kinh doanh, mã số đăng ký hộ kinh doanh, ngành, nghề kinh doanh chính phát sinh giao dịch, số lượng và giá trị giao dịch. Số lượng đơn vị chấp nhận thanh toán cần báo cáo có thể thay đổi theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước.	Quý/năm
G-21 Giao dịch của đơn vị chấp nhận thanh toán là hộ kinh doanh có giá trị giao dịch phát sinh nhiều nhất	Danh sách 10 đơn vị chấp nhận thanh toán là hộ kinh doanh có giá trị giao dịch phát sinh (phân loại theo giao dịch hỗ trợ thu hộ, giao dịch hỗ trợ chi hộ) đã được hệ thống xử lý thành công nhiều nhất trong kỳ báo cáo; thống kê theo từng đơn vị chấp nhận thanh toán là hộ kinh doanh, nêu rõ tên chủ hộ kinh doanh, mã	Quý/năm

	số đăng ký hộ kinh doanh, ngành, nghề kinh doanh chính có phát sinh giao dịch, số lượng và giá trị giao dịch. Số lượng đơn vị chấp nhận thanh toán cần báo cáo có thể thay đổi theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước.	
--	---	--

3.2. Tình hình rủi ro

Chỉ tiêu	Định nghĩa	Định kỳ báo cáo
3.2.1. Rủi ro vận hành		
R-1 Khoảng thời gian xảy ra sự cố	Tổng thời gian (tính theo giờ) xảy ra sự cố làm gián đoạn việc cung ứng dịch vụ hỗ trợ thu hộ, chi hộ trong kỳ báo cáo.	Quý/năm
R-2 Số lượng giao dịch liên quan đến sự cố	Tổng số lượng giao dịch liên quan đến sự cố trong kỳ báo cáo.	Quý/năm
R-3 Giá trị giao dịch liên quan đến sự cố	Tổng giá trị giao dịch liên quan đến sự cố trong kỳ báo cáo.	Quý/năm
3.2.2. Rủi ro gian lận, lừa đảo		
R-4 Số lượng giao dịch liên quan đến các vụ việc phát sinh rủi ro	Tổng số lượng giao dịch liên quan đến rủi ro gian lận, giả mạo đã được phát hiện trong kỳ báo cáo.	Quý/năm
R-5 Giá trị giao dịch liên quan đến các vụ việc phát sinh rủi ro	Tổng giá trị giao dịch liên quan đến rủi ro gian lận, giả mạo đã được phát hiện trong kỳ báo cáo.	Quý/năm
3.2.3. Rủi ro thanh khoản		
R-6 Tài khoản đảm bảo thanh toán dịch vụ hỗ trợ thu hộ, chi hộ	Danh sách các tài khoản đảm bảo thanh toán cho dịch vụ hỗ trợ thu hộ, chi hộ mà tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán mở tại ngân hàng tính đến cuối kỳ báo cáo.	Quý/năm
R-7 Số dư tài khoản đảm bảo thanh toán dịch vụ hỗ trợ thu hộ, chi hộ	Số dư của từng tài khoản đảm bảo thanh toán cho dịch vụ hỗ trợ thu hộ, chi hộ mà tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán mở tại ngân hàng tại thời điểm cuối kỳ báo cáo.	Quý/năm
R-8 Biện pháp đảm bảo khả năng thanh toán khác	Các biện pháp đảm bảo khả năng thanh toán khác ngoài tài khoản đảm bảo thanh toán cho dịch vụ hỗ trợ thu hộ, chi hộ của tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian	Quý/năm

	thanh toán thỏa thuận với ngân hàng hợp tác.	
R-9 Giá trị của biện pháp đảm bảo khả năng thanh toán khác	Giá trị của các biện pháp đảm bảo khả năng thanh toán khác ngoài tài khoản đảm bảo thanh toán cho dịch vụ hỗ trợ thu hộ, chi hộ của tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán thỏa thuận với ngân hàng hợp tác.	Quý/năm